



Danapha
PHARMACEUTICAL JSC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2019

MỤC LỤC

PHẦN 1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY NĂM 2019	3
I. Hoạt động của Hội đồng quản trị	3
II. Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị	5
III. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán	7
IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan	7
V. Các vấn đề cần lưu ý khác:	11
PHẦN 2. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019 VÀ MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP NĂM 2020	12
I. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019	12
II. Các mục tiêu và giải pháp năm 2020	20
PHẦN 3. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019	24
I. Các hoạt động của Ban Kiểm soát	24
II. Báo cáo giám sát tình hình hoạt động của Danapha	25
III. Báo cáo giám sát tình hình tài chính của Danapha	28
IV. Các nhận xét và đề xuất với HĐQT và Ban Tổng giám đốc công ty	33
V. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2020	33
PHẦN 4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019	34
I. Thông tin chung	34
II. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	35
III. Báo cáo kiểm toán độc lập	37
IV. Bảng cân đối kế toán	39
V. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	42
VI. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	44
VII. Thuyết minh báo cáo tài chính	46

PHẦN 1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY NĂM 2019

Hội đồng quản trị công ty kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tình hình quản trị công ty năm 2019 như sau:

- Tên công ty đại chúng : **Công ty Cổ phần Dược Danapha**
- Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.3757676 Fax: 0236.3760127 Email: info@danapha.com
- Vốn điều lệ: 136.410.000.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu tỷ, bốn trăm mười triệu đồng)
- Mã chứng khoán: Không

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Thông tin về thành viên HĐQT

◆ Danh sách thành viên HĐQT trước thời điểm 17/5/2019

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Nguyễn Quang Trị	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT
3	Đình Xuân Hân	Thành viên HĐQT
4	Phạm Khắc Hà	Thành viên HĐQT
5	Nguyễn Thị Vạn Thọ	Thành viên HĐQT
6	Mai Đăng Đầu	Thành viên HĐQT
7	Nguyễn Thị Liên Hoa	Thành viên HĐQT
8	Lại Tiến Mạnh	Thành viên HĐQT
9	Trương Công Trị	Thành viên HĐQT

Ngày 17/5/2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã có nghị quyết thông qua việc miễn nhiệm đối với 05 thành viên HĐQT gồm các Ông/ Bà: Nguyễn Thị Vạn Thọ, Mai Đăng Đầu, Nguyễn Thị Liên Hoa, Lại Tiến Mạnh và Trương Công Trị. Đại hội đồng cổ đông cũng đã phê chuẩn kết quả bầu bổ sung 03 thành viên gồm các Ông/ Bà: Nguyễn Quốc Thắng, Lê Văn Sơn và Nguyễn Kim Phúc.

◆ Danh sách thành viên HĐQT kể từ ngày 17/5/2019

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Đức Sơn	PCT. HĐQT
3	Đình Xuân Hân	Thành viên HĐQT
4	Lê Văn Sơn	Thành viên HĐQT
5	Phạm Khắc Hà	Thành viên HĐQT

6	Nguyễn Quang Trị	Thành viên HĐQT
7	Nguyễn Kim Phúc	Thành viên HĐQT

2. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Quốc Thăng	CT.HĐQT	05/05	100%	Tham gia và giữ chức vụ CT. HĐQT từ 17/5/2019
2	Ông Nguyễn Đức Sơn	PCT.HĐQT	08/08	100%	
3	Ông Phạm Khắc Hà	TV.HĐQT	08/08	100%	
4	Ông Đinh Xuân Hán	TV.HĐQT	08/08	100%	
5	Ông Lê Văn Sơn	TV.HĐQT	05/05	100%	Tham gia HĐQT từ 17/5/2019
6	Ông Nguyễn Quang Trị	TV.HĐQT	08/08	100%	Thôi giữ chức CT. HĐQT từ 17/5/2019
7	Ông Nguyễn Kim Phúc	TV.HĐQT	05/05	100%	Tham gia HĐQT từ 17/5/2019
8	Ông Mai Đăng Đầu		03/03	100%	Thôi tham gia HĐQT từ 17/5/2019
9	Bà Nguyễn Thị Liên Hoa		03/03	100%	Thôi tham gia HĐQT từ 17/5/2019
10	Bà Nguyễn Thị Vạn Thọ	TV.HĐQT	03/03	100%	Thôi tham gia HĐQT từ 17/5/2019
11	Ông Lại Tiến Mạnh		03/03	100%	Thôi tham gia HĐQT từ 17/5/2019
12	Ông Trương Công Trị	TV.HĐQT	03/03	100%	Thôi tham gia HĐQT từ 17/5/2019

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc diễn ra thường xuyên theo các quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế quản trị công ty. Bám sát các định hướng hoạt động của công ty, các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Cụ thể giám sát các mặt hoạt động:

- Giám sát việc thực hiện các báo cáo và xây dựng kế hoạch SXKD năm 2019 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua.
- Giám sát công tác chỉ đạo và điều hành hoạt động SXKD của Tổng Giám đốc, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu năm 2019.
- Giám sát việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
- Giám sát việc thực hiện các chế độ báo cáo, công bố thông tin định kỳ và bất thường tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Một số thành viên HĐQT cũng là thành viên Ban Tổng Giám đốc nên việc cung cấp thông tin cũng như báo cáo cho các thành viên khác không trực tiếp điều hành

được thực hiện thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho việc chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc.

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban.

II. Các Nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	02/2019/NQ-HĐQT	28/02/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Đăng ký lưu ký chứng khoán tập trung và đưa cổ phiếu lên sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết Upcom
2	03/2019/NQ-HĐQT	28/02/2019	Nghị quyết HĐQT về Kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
3	06/2019/QĐ-HĐQT	15/03/2019	Nghị quyết HĐQT về Triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn Cán bộ chủ chốt năm 2018 theo nội dung Nghị quyết số 18/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2018 của ĐHĐCĐ Công ty CP Dược Danapha
4	07/2019/NQ-HĐQT	15/03/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Thông qua Quy chế chào bán cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt
5	13/2019/NQ-HĐQT	12/04/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 với tỷ lệ 8% (Tương đương 800 đồng/ 1 CP)
6	18/2019/NQ-HĐQT	08/04/2019	Nghị quyết HĐQT về Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 (Thay thế cho Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 28/02/2019)
7	21/2019/NQ-HĐQT	24/04/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Thông qua kết quả thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động 2018
8	39/2019/NQ-HĐQT	17/05/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Miễn nhiệm CT. HĐQT đối với Ông Nguyễn Quang Trị và Bổ nhiệm CT. HĐQT đối với Ông Nguyễn Quốc Thắng và Phó CT. HĐQT đối với Ông Nguyễn Đức Sơn
9	40/2019/NQ-HĐQT	29/05/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Chi trả cổ tức Đợt 2 năm 2018 với mức chi trả là 8% (Tương đương 800 đồng/ 1 CP)
10	48/2019/NQ-HĐQT	01/06/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Ban hành Quy chế hoạt động của HĐQT Cty CP Dược Danapha
11	49/2019/NQ-HĐQT	01/06/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Ban hành Quy chế Công bố thông tin của Cty CP Dược Danapha
12	42/2019/NQ-HĐQT	01/06/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Chốt lại danh sách cổ đông để làm thủ tục đăng ký lưu ký cổ phiếu

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

STT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
			của Cty CP Dược Danapha tại Trung tâm Lưu ký CK sau khi phát hành CP theo chương trình lựa chọn cho người lao động
13	52/2019/NQ-HĐQT	21/08/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Thông qua việc bán lô đất của Công ty tại đường Nguyễn Văn Linh
14	53/2019/NQ-HĐQT	21/08/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Thành lập Hội đồng bán tài sản để tiến hành việc bán lô đất tại đường Nguyễn Văn Linh
15	60/2019/NQ-HĐQT	10/09/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Tăng vốn điều lệ và số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động
16	64/2019/NQ-HĐQT	15/11/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Tiếp tục triển khai dự án tại khu CNC Đà Nẵng và cử Ông Nguyễn Đức Sơn là Trưởng Ban chỉ đạo và Ông Nguyễn Kim Phúc làm Trưởng Ban QLDA
17	65/2019/NQ-HĐQT	15/11/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Phê duyệt Giá khởi điểm và Hình thức đấu giá đối với lô đất tại đường Nguyễn Văn Linh
18	67/2019/NQ-HĐQT	16/11/2019	Nghị quyết HĐQT v/v Chốt lại danh sách cổ đông để làm thủ tục đăng ký lưu ký cổ phiếu của Cty CP Dược Danapha tại TT Lưu ký chứng khoán VN với ngày chốt mới là ngày 28/11/2019
19	68/2019/QĐ-HĐQT	22/11/2019	Quyết định HĐQT v/v Thành lập Ban chỉ đạo dự án Giai đoạn 1 tại Khu CNC Đà Nẵng do Ông Nguyễn Đức Sơn làm Trưởng Ban và các thành viên là Ông Phạm Khắc Hà và Ông Lê Thăng Bình

III. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán
Danh sách người có liên quan tăng thêm trong năm:

STT	Tên	TK GDCK	Chức vụ	Số ĐKSH	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Lê Văn Sơn	Không	Người có liên quan	024353738	04/06/2005	CA TP.HCM	03 Nguyễn Hiền, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh	0	0
2	Nguyễn Nhâm Quỳnh Anh	Không	Người có liên quan	012899003	22/06/2006	CA Hà Nội	Số 2- H3A, tập thể công ty Xuất Nhập Khẩu Chuyên Gia Lao Động và Kỹ thuật, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	69,330	0.51

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan

1. Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan

STT	Tên	TK GDCK	Chức vụ	Số ĐKSH	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Mai Đăng Đầu	Không	Phó TGD	200784523	03/05/2007	CA Đà Nẵng	70 Nguyễn Đăng Giai, Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng	120,540	0.88
2	Trương Thị Diệu Huyền	Không	TP. Kế toán	200862821	19/04/2018	CA Đà Nẵng	83/30 Đinh Tiên Hoàng, Q Thanh Khê, TP Đà Nẵng	21,520	0.16
3	Nguyễn Kim Phúc	Không	TV.HĐQT/ Phó TGD	201357002	26/02/2008	CA Đà Nẵng	K30/22A Hải Hồ, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	59,615	0.44
4	Dương Chí Toàn	Không	Phó TGD	201658576	02/03/2010	CA Đà Nẵng	12 Tạ Mỹ Duật, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	25,000	0.18
5	Nguyễn Quang Trị	Không	TV.HĐQT/ TGD	201241379	03/05/2012	CA Đà Nẵng	153 Triệu Nữ Vương, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	686,805	5.03

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

STT	Tên	TK GDCK	Chức vụ	Số ĐKSH	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ (%)
6	Nguyễn Quốc Thắng	Không	CT.HĐQT	001068004135	28/07/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư	156 Nguyễn Văn Hương, phường Thảo Điền, Quận 2, TP. HCM	3,563,427	26.12
7	Phạm Khắc Hà	Không	TV. HĐQT	011768904	01/11/2010	CA Hà Nội	44A Đặng Dung, P. Tân Định, Q.1, TP. HCM	194,567	1.43
8	Lê Minh Huy	Không	KTT	201575256	22/02/2007	CA Đà Nẵng	47/06 Nguyễn Du quận Hải Châu, Đà Nẵng	33,179	0.24
9	Nguyễn Đức Sơn	Không	Phó CT. HĐQT	001058003930	08/07/2015	Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư	P306-17T4 Hoàng Đạo Thúy, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	77,753	0.57
10	Nguyễn Bình Ngọc Khuê	Không	Phó TGD	025174469	23/07/2009	CA Hồ Chí Minh	10 Mỹ Thái 2B, Phú Mỹ Hưng, P Tân Phú, Q7, TP HCM	37,000	0.27
11	Nguyễn Hoàng Giang	Không	Trưởng BKS	111541484	03/02/2012	CA Hà Nội	P412- CT20C Khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, TP Hà Nội	5,000	0.04
12	Lê Thăng Bình	Không	TV. BKS	013097873	10/09/2008	CA Hà Nội	61A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	7,000	0.05
13	Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Không	Người có liên quan	0100109385	27/01/2011	Sở KH&ĐT TP Hà Nội	12 Ngô Tất Tố, P. Văn Miếu, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội	3,888,167	28.50
14	Lê Văn Sơn	Không	Người có liên quan	024353738	04/06/2005	CA TP.HCM	03 Nguyễn Hiền, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh	0	0
15	Đình Xuân Hán	Không	Người có liên quan	013676468	22/3/2014	CA Hà Nội	Tổ 19 Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội	0	0

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

STT	Tên	TK GDCK	Chức vụ	Số ĐKSH	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ (%)
16	Công ty TNHH TM Dược phẩm Danh Sơn	Không	Người có liên quan	0301946249	08/07/2009	Sở KH-ĐT TP. HCM	140 đường N Nam, khu phố Mỹ Giang 2, quận 7, TP. HCM	160,000	1.17
17	Trần Thị Bồn	Không	Người có liên quan	200831690	20/05/2008	CA TP. ĐN	70 Nguyễn Đăng Giai, Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng	51,333	0.38
18	Nguyễn Thị Minh Phượng	Không	Người có liên quan	012899004	31/08/2012	CA Hà Nội	Phòng 306 Nhà 17T4, Đường Hoàng Đạo Thúy, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, Hà Nội	791,667	5.80
19	Nguyễn Nhâm Quỳnh Anh	Không	Người có liên quan	012899003	22/06/2006	CA Hà Nội	Số 2- H3A, tập thể công ty Xuất Nhập Khẩu Chuyên Gia Lao Động và Kỹ thuật, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	69,330	0.51
20	Phạm Hương Giang	Không	Người có liên quan	011341199	09/07/2009	CA HCM	156 Nguyễn Văn Hưởng, phường Thảo Điền, Quận 2, TP. HCM	366,000	2.68

2. Giao dịch cổ phiếu

STT	Mã cổ đông	Tên cổ đông	Chức vụ	Số lượng CP bán	Số lượng CP mua	Mã cổ đông giao dịch	Cổ đông giao dịch	Ngày giao dịch
1	DNP282	Dương Chí Toàn	Phó TGD	4,000		DNP547	Lê Thăng Bình	29/05/2019
2	DNP547	Lê Thăng Bình	TV BKS		4,000	DNP282	Dương Chí Toàn	29/05/2019
3	DNP520	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Pharma Việt Nam	Người liên quan	69,330		DNP571	Nguyễn Nhâm Quỳnh Anh	25/10/2019
4	DNP571	Nguyễn Nhâm Quỳnh Anh	Người liên quan		69,330	DNP520	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Pharma Việt Nam	25/10/2019
5	DNP531	Nguyễn Bình Ngọc Khuê	Phó TGD		266,667	DNP471	Nguyễn Thụy Nhi	11/11/2019
6	DNP531	Nguyễn Bình Ngọc Khuê	Phó TGD		1,333	DNP480	Lê Thị Thùy	11/11/2019

3. Các giao dịch khác

STT	Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
		Số CP	Tỷ lệ (%)	Số CP	Tỷ lệ (%)	
1	Mai Đăng Đầu	65,540	0.50%	120,540	0.88%	Phát hành ESOP
2	Trương Thị Diệu Huyền	15,520	0.12%	21,520	0.16%	Phát hành ESOP
3	Võ Văn Nam	7,447	0.06%	13,447	0.10%	Phát hành ESOP
4	Nguyễn Kim Phúc	34,615	0.27%	59,615	0.44%	Phát hành ESOP
5	Nguyễn Thị Vạn Thọ	365,840	2.81%	395,840	2.90%	Phát hành ESOP
6	Dương Chí Toàn	4,000	0.03%	25,000	0.18%	Phát hành ESOP
7	Nguyễn Quang Trị	621,805	4.78%	686,805	5.03%	Phát hành ESOP
8	Phạm Khắc Hà	164,567	1.26%	194,567	1.43%	Phát hành ESOP
9	Nguyễn Thị Liên Hoa	13,333	0.10%	38,000	0.28%	Phát hành ESOP
10	Lê Minh Huy	13,179	0.10%	33,179	0.24%	Phát hành ESOP
11	Trương Công Trị	3,467	0.03%	41,467	0.30%	Phát hành ESOP
12	Nguyễn Đức Sơn	47,753	0.37%	77,753	0.57%	Phát hành ESOP
13	Nguyễn Bình Ngọc Khuê	17,000	0.13%	37,000	0.27%	Phát hành ESOP
14	Lại Tiến Mạnh	-		10,000	0.07%	Phát hành ESOP
15	Nguyễn Hoàng Giang	-		5,000	0.04%	Phát hành ESOP
16	Lê Thăng Bình	-		7,000	0.05%	Phát hành ESOP

V. Các vấn đề cần lưu ý khác: Không có

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TS. Nguyễn Quốc Cường

PHẦN 2. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019 VÀ MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP NĂM 2020

I. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

◆ Chi tiết doanh thu năm 2019

TT	Chi nhánh	Doanh thu (triệu VNĐ)	% đạt so với kế hoạch năm	Tăng/ Giảm so với cùng kỳ
I	Khối các CN			
1	CN. Cần Thơ	37.099	106,0%	Tăng 47,2%
2	CN. Hà Nội	57.939	77,3%	Tăng 4,0%
3	CN. TPHCM	74.110	99,6%	Giảm 0,4%
4	CN. Khánh Hòa	30.667	73,0%	Tăng 2,2%
5	CN. Thanh Hóa	44.656	79,7%	Tăng 1,7%
6	CN. Vĩnh Phúc	22.200	88,8%	Tăng 8,8%
7	P. Bán Hàng	40.862	74,3%	Tăng 2,4%
	Tổng cộng các CN	307.533	80,9%	Tăng 6,2%
II	Bao tiêu	54.555	90,9%	Tăng 2,1%
III	Ủy thác	30.873		
IV	Xuất khẩu	108.900	99,0%	Tăng 57,8%
	Tổng cộng toàn công ty	501.861	91,2%	Tăng 21,2%

◆ Lợi nhuận trước thuế

Lợi nhuận trước thuế đạt 39,635 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 7,9% doanh thu, đạt 48,04% kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2019.

◆ Đánh giá chung

- Năm 2019 tuy đã có rất nhiều giải pháp đẩy mạnh hoạt động kinh doanh bằng các chương trình hành động trong lĩnh vực marketing, bán hàng, xúc tiến thương mại,... nhằm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao. Tuy nhiên kết quả doanh thu và lợi nhuận năm 2019 không đạt như mong muốn, có thể kể đến một số nguyên nhân sau:

- Do năng lực, trình độ quản lý, ý thức của các cấp quản lý chi nhánh, giám sát bán hàng còn chưa cao.

- Đội ngũ bán hàng: Kỹ năng bán hàng của nhân viên bán hàng (NVBH) thấp, chưa được đào tạo bài bản nên không đáp ứng được yêu cầu.
- Nhân sự khối kinh doanh biến động liên tục, mất ổn định nên không đủ nhân lực làm việc (Do nhiều nguyên nhân: Tổ chức quản lý, thu nhập, nguồn hàng,...).
- Hệ thống giám sát, kiểm soát hoạt động bán hàng của NVBH chưa được IT hóa dẫn đến không tối ưu hóa được hoạt động bán hàng.
- Hệ thống phân phối lẻ chưa có, ảnh hưởng đến năng suất làm việc của đội ngũ bán hàng.
- Phòng marketing thiếu nhân sự đủ chuyên môn để đáp ứng kịp với yêu cầu thay đổi về chiến lược kinh doanh.
- Giá thành sản xuất không cạnh tranh.
- Chính sách bảo hiểm y tế ngày càng siết chặt.
- Chính sách chi trả của các cơ sở y tế xung đột với chính sách quản lý nợ của công ty ảnh hưởng đến doanh số bán ra.
- Thị trường OTC ngày càng cạnh tranh do sự dịch chuyển từ mảng kinh doanh ETC sang, xu hướng chung của thị trường thuốc Generic.
- Các khó khăn trên dẫn đến lợi nhuận năm 2019 sụt giảm lớn do Công ty phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt về giá thành trong đấu thầu, buộc phải giảm giá, giảm lợi nhuận để bán được hàng và giữ thị trường truyền thống cho các sản phẩm chủ lực của công ty; Định hướng tập trung phát triển kênh bán hàng OTC khiến chi phí đầu tư và bán hàng trên kênh này tăng lên đáng kể; Việc giảm lợi nhuận còn khiến các sản phẩm của Danapha không được quảng cáo nên việc bán hàng ngày càng khó khăn hơn.

2. Kết quả hoạt động của các bộ phận năm 2019

◆ Bộ phận Kế hoạch sản xuất

● Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất trong năm 2019

Dây chuyền sản xuất	Đơn vị tính (đvt)	Sản xuất, nhập kho 2019	Kế hoạch 2019	Sản xuất, nhập kho 2018	% sản xuất/ Kế hoạch 2019	% sản xuất 2019/sản xuất 2018
Chuyên viên, bột tân dược	đvpl	404.415.730	446.476.000	333.915.695	90,58%	121,11%
Chuyên thuốc Nước, cao xoa	đvpl	27.686.425	44.402.000	18.445.152	62,35%	150,10%
Chuyên sản xuất thuốc đông dược	đvpl	128.515.126	152.650.000	127.260.610	84,19%	100,99%
Chuyên sản thuốc dùng ngoài	đvpl	3.304.794	4.553.400	3.097.466	72,58%	106,69%
Cao, bột dược liệu	kg	3.178.839		2.841.450		111,87%
Vĩ nhựa PS	cái	168.235				

Dây chuyền sản xuất	Đơn vị tính (đvt)	Sản xuất, nhập kho 2019	Kế hoạch 2019	Sản xuất, nhập kho 2018	% sản xuất/ Kế hoạch 2019	% sản xuất 2019/sản xuất 2018
Trung tâm RD (SX)	đvpl	431.700		296.450		145,62%
Tổng sản lượng	đvpl	567.700.849	648.081.400	485.856.823	87,60%	116,85%

• **Thời gian lao động và nhân sự lao động**

- Đảm bảo duy trì công việc cho người lao động, tổ chức làm việc hầu như tất cả các ngày trong tuần (từ thứ 2 đến thứ 6).
- Tổ chức sản xuất vào thứ 7, chủ nhật: Trong năm qua, do số lượng nhân sự trong sản xuất giảm đáng kể so với năm trước. Tuy nhiên do nhu cầu đáp ứng kịp thời hàng hóa cho kinh doanh nhiều nên nhà máy đã tổ chức làm thêm, trung bình khoảng 2- 3 giờ vào các ngày sản xuất bình thường trong tuần, làm thêm hầu hết các ngày thứ 7 trong năm và khoảng 2 ngày chủ nhật/ 1 tháng tùy tình hình sản xuất thực tế tại mỗi thời điểm.
- Trong năm 2019, công việc được sắp xếp hợp lý, việc điều chuyển nhân sự giữa các tổ, dây chuyền sản xuất được sắp xếp thuận lợi, đảm bảo tất cả các nhân viên đều có việc làm ổn định, những tổ cần người tăng cường phục vụ kịp thời hàng hóa được giải quyết nhanh chóng, phù hợp.
- Công tác đào tạo, quản lý, kiểm soát nhân viên trong hoạt động sản xuất được tăng cường, phần lớn người lao động nâng cao rất nhiều ý thức tuân thủ SOP, quy định trong hoạt động sản xuất.

• **Vật tư và cung ứng**

- Phòng kế hoạch sản xuất (KHSX) đã chủ động cân đối vật tư dài hơi cho các nguyên liệu sản xuất đối với các mặt hàng chiến lược có khối lượng tiêu thụ ổn định đảm bảo cung ứng hàng kịp thời cho thị trường.
- Đối với các bao bì, nguyên liệu tá dược, Phòng KHSX chỉ cân đối theo từng tháng trên cơ sở số lượng tổng thể của cả quý nhằm giảm tải ở kho nhưng vẫn đạt được hiệu quả và tính sẵn sàng trong sản xuất.
- Trong năm 2019, sự không phù hợp của bao bì, vật tư chưa được cải thiện nhiều so với mục tiêu đề ra. Các lỗi bao bì như tình trạng dính hộp, đứt nhãn, sự lẫn lộn bao bì in sẵn... vẫn còn. Đã thông báo kịp thời cho các nhà cung ứng có biện pháp nhằm khắc phục tránh bị gián đoạn lâu trong quá trình sản xuất.
- Hoạt động cung ứng, điều độ sản xuất kịp thời nhằm duy trì hoạt động cả 2 nhà máy liên tục và hỗ trợ nhịp nhàng cho nhau, không có tình trạng chờ việc ở những thời điểm nhu cầu thị trường thấp và đồng thời sẵn sàng tăng ca đáp ứng kịp thời các đơn hàng phát sinh nhu cầu đột xuất ở các thời gian cao điểm.

• **Chất lượng sản phẩm và nhà xưởng, thiết bị**

- Tình hình chất lượng sản phẩm sản xuất trong năm tương đối ổn định.
- Trong quá trình sản xuất nhân viên sản xuất đã kịp thời phát hiện, báo cáo nhiều nội dung không phù hợp liên quan đến chất lượng sản phẩm, qua đó quản lý nhà máy phối hợp cùng hệ thống chất lượng xem xét đưa ra các hướng giải quyết phù hợp nhằm đảm bảo kiểm soát đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- Nhà xưởng tại Nhà máy Đông Dược đã được sơn sửa lại vào tháng 9 năm 2019, nhìn chung nhà xưởng sau khi sửa chữa, điều chỉnh, thay thế một số thiết bị cũ (các nồi pha chế tá dược bao) bằng thiết bị, dụng cụ phù hợp hơn, nhà xưởng được vệ sinh định kỳ và được kiểm soát chặt chẽ. Tất cả điều này làm cho môi trường sản xuất nhà máy 2 được cải thiện hơn rất nhiều. Giảm nguy cơ nhiễm khuẩn cho sản phẩm trong sản xuất.
- Sắp xếp lại khu vực phòng sấy, hấp bột dược liệu, đáp ứng yêu cầu theo quy định GMP Đông dược.
- Cải tạo nâng cấp được hệ thống nước RO tại các nhà máy và hệ thống nước cất, chất lượng nước trong sản xuất đã ổn định, đáp ứng như cầu nước sạch cho sản xuất.

* **Tuy nhiên:**

- Nhà xưởng tại nhà máy 1 qua thời gian sử dụng đã lâu nhưng chưa được cải tạo, sửa chữa lớn nên có phần xuống cấp. Việc sửa chữa tạm thời không mang lại hiệu quả, dễ dàng hỏng sau thời gian sử dụng.
- Nhà máy 2 tuy đã được sơn mới nhưng hệ thống panel sử dụng từ lâu đã có dấu hiệu xuống cấp.
- Hệ thống xử lý không khí và hệ thống nước RO cần được bảo trì bảo dưỡng và nâng cấp thường xuyên hơn.
- So với năm trước thì một số quy trình sản xuất (QTSX) đã được cải thiện, sản xuất ổn định hơn như. Tuy nhiên vẫn còn một số QTSX chưa thật sự ổn định, cần được theo dõi và điều chỉnh kịp thời.
- Tình trạng nguyên liệu, bao bì từ nhà cung ứng đã có cải thiện nhưng vẫn còn nguyên liệu, bao bì chưa bảo đảm chất lượng, gây chậm trễ trong việc cung ứng cho sản xuất.
- Một số lỗi liên quan tuân thủ QTSX và vận hành thiết bị được người lao động phát hiện ra trong quá trình sản xuất và đã được chỉ đạo xử lý kịp thời.

◆ **Hoạt động nghiên cứu phát triển**

- Tổng số sản phẩm thuốc hoàn thành nghiên cứu bào chế và chuyển sang đăng ký năm 2019 là 16 sản phẩm, hoàn thành thăm dò xong công thức và/hoặc theo dõi độ ổn định là 09 sản phẩm, triển khai sản xuất mới 04 sản phẩm thuốc, 04 sản phẩm mỹ phẩm và 01 thực phẩm bảo vệ sức khỏe (TPBVSK). Được cấp tổng cộng 09 số đăng ký thuốc mới, 05 phiếu tiếp nhận công bố mỹ phẩm mới, 03 phiếu tiếp nhận công bố TPBVSK mới, 27 sản phẩm được cấp lại số đăng ký hoặc phiếu tiếp nhận công bố lại, 26 hồ sơ thay đổi các loại được phê duyệt trong năm 2019.
- Trung tâm duy trì việc theo dõi và cải tiến các sản phẩm gặp sự cố hoặc quy trình chưa ổn định. Cải tiến công thức đối với 06 sản phẩm đang sản xuất lưu hành và 10 sản phẩm mới đang nghiên cứu chờ đăng ký. Cải tiến hoặc thay đổi các QTSX phù hợp cho 04 sản phẩm tân

được. Chuyển đổi công nghệ sấy cao bằng vi sóng chân không và hoàn thiện quy trình bào chế viên đối với 06 quy trình sản xuất cao khô và 04 quy trình bào chế viên bao phim. Cải tiến quy cách đóng gói cho 06 sản phẩm dầu bi lăn. Nâng cấp cơ sở sản xuất cho 05 sản phẩm thuốc dạng rắn phân liều.

- Theo dõi và chuyển đổi thiết bị sấy cao khô dược liệu. Theo dõi sản xuất một số thuốc tiêm có quy trình cần sự giám sát chặt chẽ.

- Hoàn thành kịp thời các hồ sơ đăng ký mới và đăng ký lại, gia hạn số đăng ký/bổ sung hồ sơ đăng ký, hoàn thành hồ sơ đăng ký nhận chuyển giao sản phẩm từ nước ngoài.

- Trung tâm đã thực hiện 03 đợt đào tạo cung cấp kiến thức sản phẩm về thuốc nhóm dược liệu & Danaphalife cho các Trình dược viên mới khu vực miền Nam (TP Hồ Chí Minh), miền Trung (Đà Nẵng) và miền Bắc (Vĩnh Phúc). Trung tâm đã thực hiện 01 buổi giới thiệu một số dạng bào chế mới/công nghệ mới có tiềm năng thị trường cho hệ thống kinh doanh (MUPS, ODT, ORAL SUSPENSION).

- Hoàn thành nghiệm thu 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố và đề xuất 01 đề tài Nghiên cứu khoa học mới tham gia chương trình năm 2019. Hoàn tất các báo cáo chuyên đề dự án Công nghệ cao giai đoạn 1 (18 báo cáo chuyên đề).

*** Tuy nhiên:**

- Một số sản phẩm nghiên cứu chưa hoàn thành theo kế hoạch do đổi nguồn nguyên liệu mới hoặc công thức chưa đạt độ ổn định.

- Một số hồ sơ đăng ký do gặp trục trặc về nguồn nguyên liệu (Không đủ hồ sơ kỹ thuật hoặc không đáp chất lượng, phải thay nguồn mới, hoặc quá trình xây dựng thẩm định Tiêu chuẩn cơ sở kéo dài quá lâu) nên không hoàn thành kịp trong năm 2019. Một số sản phẩm tạm ngừng không đăng ký do hiệu quả chưa chắc chắn.

- Một số sản phẩm do thời gian nghiên cứu bào chế kéo dài (Công thức chưa ổn định phải thực hiện nghiên cứu lại).

- Giá nguyên liệu tăng cao, nhưng giá sản phẩm có xu hướng giảm mạnh gây khó khăn cho hoạt động nghiên cứu và triển khai các sản phẩm mới. Chi phí sản xuất cao (Nhất là thuốc dược liệu) khiến giá thành cao.

- Một số thiết bị sản xuất tại nhà máy qua thời gian sử dụng dài đã có dấu hiệu giảm độ chính xác nên ảnh hưởng đến tính ổn định của một số QTSX.

- Sự thay đổi trong các chính sách quản lý nhà nước gây ra nhiều xáo trộn trong hoạt động đăng ký, phát sinh thêm nhiều công việc, gây quá tải cho hoạt động nhóm đăng ký thuốc.

◆ Hoạt động quản lý chất lượng

● Hoạt động thanh tra - kiểm tra, đánh giá nội bộ

- Danapha đã được cấp Giấy chứng nhận GSP ngày 14/05/2019 và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược, hoạt động xuất nhập khẩu thuốc vào ngày 05/06/2019.

- Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ 03/2019. Đoàn đánh giá nội bộ đã triển khai đánh giá, yêu cầu/ kiểm tra việc thực hiện CAPA và hoàn thiện báo cáo. Kết thúc đánh giá vào tháng 05/2019, riêng hệ thống kinh doanh kết thúc vào tháng 8/2019.

- Thanh tra hoạt động của cơ sở sản xuất mỹ phẩm (Thanh tra đột xuất): Hoạt động sản xuất mỹ phẩm tại Danapha phù hợp với các quy định pháp luật liên quan (Nghị định 93/2016/NĐ-CP).
- Kiểm tra hậu mãi mỹ phẩm (Thanh tra đột xuất): Danapha đã thực hiện đúng các quy định pháp luật của sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm. Đề nghị tiến hành công bố lại các sản phẩm có chỉ định chưa phù hợp.
- Kiểm tra các hoạt động hợp pháp liên quan ma túy (Kiểm tra đột xuất): Danapha đã thực hiện đúng các quy định pháp luật của các hoạt động hợp pháp liên quan ma túy; cần khắc phục một số nội dung về giấy tờ.
- Thanh tra tư vấn GMP Nga.

- **Công tác giám sát thực hiện GMP/ GLP/GSP và theo dõi sản xuất**

- Các bộ phận của hệ thống chất lượng (HTCL) vẫn theo sát tiến độ sản xuất để giám sát đảm bảo chất lượng và giải quyết các vấn đề phát sinh.
- Năm 2019, các bộ phận của HTCL đã tham khảo Thông tư GMP/ GLP/ GSP, Dược điển VN V để thực hiện các yêu cầu của Cơ quan quản lý. Đầu năm 2019, HTCL đã làm việc với các bộ phận để triển khai công tác xuất nhập khẩu thành phẩm.
- Số lệnh sản xuất tăng khoảng 30% so với năm 2018 từ 1.426 lệnh lên 1.857 lệnh.
- Các dược liệu đã chuẩn hóa được nguồn gốc về giấy tờ; Quy trình chiết xuất của cao khô đơn thành phần đã được điều chỉnh về hiệu suất phù hợp (Sản lượng thực tế và lý thuyết đã nằm trong giới hạn cho phép) từ khoảng quý 3/2019.

- **Tình trạng nhà xưởng, thiết bị**

- Nhà máy 2 đã được nâng cấp hệ thống HVAC để cải thiện nhiệt độ, độ ẩm. Khu vực sản xuất thuốc vô trùng đã thực hiện đúng yêu cầu vệ sinh thiết bị, nhà xưởng để đảm bảo môi trường đạt yêu cầu. Chuyên viên đã bố trí khu vực xử lý bảo hộ lao động mới, bổ sung thiết bị sấy, tập trung xử lý cho toàn bộ nhà máy 1.
- Đã lắp đặt thiết bị TOC, trao đổi nhiệt cho hệ thống cung cấp nước cất; Cải tạo hệ thống nước tinh khiết nhà máy 2.
- Đã bổ sung điều hòa không khí cho kho dược liệu, kho thành phẩm nhà máy 2 để đáp ứng yêu cầu GSP.

- **Giám sát nguyên vật liệu, đánh giá nhà cung ứng**

- Năm 2019, tổng số lượt nhập nguyên liệu tăng khoảng 44% so với năm 2018 (từ 513 lên 741 lượt); Lượt nhập bao bì tăng 16% (từ 1.693 lên 1.968 lượt); Dược liệu và các loại cao, bột tăng 15% so với năm 2018. Tổng số lượt nhập vật tư năm 2019 là 3.104 lượt.
- Đã tiến hành đánh giá trên 70 nguyên vật liệu mới. Xem xét các nhà cung ứng nguyên vật liệu hay thay đổi làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất, khó khăn trong việc kiểm soát các nguy cơ đối với chất lượng sản phẩm. Các nhà cung ứng dược liệu cũng đã được thay đổi khoảng hơn 40 loại dược liệu để đáp ứng yêu cầu nguồn gốc, xuất xứ theo quy định quản lý.

-

- **Nhân sự và đào tạo**

- Tình hình nhân sự: Phòng QA và Tổng kho đã có 02 quản lý mới, các quản lý đang tiếp cận và sắp xếp công việc.
- Đã bố trí lại các vị trí thủ kho phù hợp với năng lực, tăng cường huấn luyện, đào tạo và giám sát công việc của các thủ kho.
- HTCL đã kết hợp với các bộ phận đào tạo để thực hiện đào tạo GSP, đào tạo thuốc kiểm soát đặc biệt, đào tạo GLP, đào tạo GMP trong bảo trì hệ thống, thiết bị.

- * **Tuy nhiên:**

- Chưa triển khai được việc duyệt lệnh sản xuất trên phần mềm BFO để tiết kiệm thời gian, tăng hiệu quả công việc.
- Giải quyết hồ sơ lô tại QA vẫn chưa theo kịp tiến độ xuất hàng do khối lượng công việc lớn. Sẽ triển khai việc nhập dữ liệu lô vào BFO để rút ngắn thời gian phê duyệt.

- ◆ **Hoạt động đầu tư**

- **Đối với máy móc thiết bị**

- Trong các năm trước, một số thiết bị sản xuất chính đã được đầu tư nâng cấp, các dây chuyền sản xuất đã dần đi vào hoạt động ổn định.
- Trong năm 2019 không có đầu tư cho thiết bị sản xuất nào đáng kể.

- **Đối với đầu tư xây dựng cơ bản**

- Đã hoàn thành các hạng mục đầu tư theo kế hoạch như: Cải tạo chuyên 1 (Khu giặt đồ bảo hộ lao động và các khu vệ sinh); Cải tạo khu sản xuất tại Trung tâm R&D; Cải tạo kho (Phân chia khu vực kinh doanh thành phẩm); Gia công lắp dựng mới tường rào NM2; Cải tạo nâng cấp nhà văn phòng và kho CN. Hà Nội; Cải tạo nâng cấp lớn cho NM2 (Tái thẩm định GMP Nga và đồng dược) và NM1 (Tái thẩm định GMP Nga).
- Khảo sát hiện trạng văn phòng và kho các chi nhánh, có báo cáo và đề xuất với HĐQT thực trạng và hướng đầu tư cơ sở vật chất phù hợp cho các chi nhánh.
- Tháng 11/2019, HĐQT công ty đã thông qua việc sẽ tiếp tục thực hiện dự án Giai đoạn 1 tại Khu Công nghệ cao Đà Nẵng. Hiện tại đã xong thủ tục xin giãn tiến độ dự án và tái khởi động các công việc liên quan để tiếp tục triển khai dự án.

- ◆ **Hoạt động quản trị nhân sự và đào tạo**

- Tính đến 31/12/2019, tổng số lao động của công ty là 453 người.
- Tổng số lao động có chuyên môn dược chiếm tỷ lệ 48,57% trên tổng lao động toàn Công ty. Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn dược từ bậc đại học trở lên tăng so với năm 2018. Lao động có chuyên môn dược tại trung tâm R&D chiếm tỷ lệ cao nhất (35%) so với các bộ phận trong hệ thống quản lý chất lượng.
- Năm 2019 tổng số nhân sự tuyển dụng giảm 17% so với năm 2018. Nhân sự tuyển dụng cho khối kinh doanh chiếm 75%, giảm không đáng kể so với năm 2018. Trong đó vị trí nhân sự tuyển dụng chủ yếu là trình dược viên kênh OTC.

- Trong năm 2019, tổng số người lao động nghỉ việc là 75 nhân sự, tăng 12% so với năm 2018. Nhân sự nghỉ việc tại khối kinh doanh chiếm 61% trên tổng số người lao động nghỉ việc năm 2019.
- Tổng chi phí tiền lương 2019 tăng 18% so với 2018 do tiền thưởng khuyến khích bán hàng kênh OTC tăng và tăng do điều chỉnh thù lao HĐQT, Tổng Giám đốc. Lương bình quân năm 2019 toàn công ty là 10.976.273 VNĐ, tăng 18% so với năm 2018.
- Số lượng chương trình đào tạo và người tham dự đào tạo giảm. Năm 2019 công ty tổ chức đào tạo tập trung chủ yếu vào khối kỹ thuật (chiếm 37,4% tổng số giờ đào tạo trong năm) nhằm tạo ra điều kiện tốt nhất để phát triển đội ngũ dược sĩ tại công ty.

II. Các mục tiêu và giải pháp năm 2020

1. Mục tiêu kế hoạch chung năm 2020

Căn cứ tình hình thực tế của thị trường cũng như các yếu tố liên quan đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp, Danapha tập trung phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ năm 2020 theo chỉ tiêu kế hoạch như sau:

- Doanh thu: **512 tỷ đồng**

Trong đó:

+ Doanh thu từ các chi nhánh: **342 tỷ đồng**

+ Doanh thu từ hoạt động xuất khẩu: **110 tỷ đồng**

+ Doanh thu từ hàng bao tiêu: **48 tỷ đồng**

+ Doanh thu từ nhập khẩu ủy thác: **12 tỷ đồng**

- Lợi nhuận trước thuế: **40,86 tỷ đồng** (Tương đương **7,98%/Doanh thu**)

2. Các giải pháp, hành động cần tập trung cho năm 2020

◆ Đối với hoạt động kinh doanh

● Về chiến lược kinh doanh

- Định hướng tập trung phát triển kênh OTC: Chiến lược tăng độ phủ và doanh số kênh OTC đã áp dụng đối với 03 chi nhánh phía Bắc (Hà Nội, Thanh Hóa, Vĩnh Phúc). Bắt đầu từ tháng 05/2020, tiếp tục áp dụng mô hình này cho các chi nhánh và phòng bán hàng còn lại.

- Chiến lược phát triển nhóm Thực phẩm bảo vệ sức khỏe gồm 23 sản phẩm trên nền tảng nhóm sản phẩm Đông dược gắn với thương hiệu Danapha, thực hiện các chương trình quảng cáo để thúc đẩy việc kinh doanh nhóm hàng này trên kênh OTC. Các sản phẩm chia thành 03 nhóm tương ứng với 03 giai đoạn hoàn thành. Hiện nay, bộ phận R&D và Hệ thống chất lượng đã bắt đầu thực hiện việc nghiên cứu công thức các sản phẩm giai đoạn 1.

- Định hướng duy trì kênh ETC: Đảm bảo công tác đấu thầu hoạt động ổn định để giữ các thị trường truyền thống đối với các nhóm sản phẩm đông dược và tâm thần.

- Lựa chọn 19 sản phẩm trọng tâm cho thị trường năm 2020 với doanh thu dự kiến của nhóm hàng này chiếm hơn 200 tỷ đồng. Phân chia sản phẩm thành các nhóm chuyên bán OTC, sản phẩm đấu thầu, kê toa ngoại trú,...

- Khai thác tối đa các sản phẩm còn lợi thế cạnh tranh trong nhóm có tương đương sinh học. Tập trung đưa vào nghiên cứu thử tương đương sinh học thêm các sản phẩm mới trong năm 2020.

- Khai thác các thị trường ngách: Kê toa nhóm tâm thần thế hệ mới, phát triển mảng thuốc nhóm Gây mê hồi sức.

- Làm mới thiết kế cho 34 sản phẩm nhóm chống cảm cúm: Cao dầu xoa, ống hít, dầu bi lăn và các sản phẩm giảm đau hạ sốt, thuốc xịt mũi, xịt họng,... làm lại tên nhãn hàng và bao bì mới để kinh doanh nội địa cho nhóm hàng này. Hiện nay, nhóm thiết kế và bộ phận R&D đã thực hiện xong thiết kế và đăng ký cho một số sản phẩm.

- Có cơ chế riêng cho các chi nhánh được chủ động một phần trong kinh doanh: Cho phép hệ thống kinh doanh thực hiện các hoạt động nhận hàng gửi thầu, phân phối hàng hóa không trùng lặp với sản phẩm của Danapha.

- Cho phép kinh doanh sản phẩm Danapha trên kênh phân phối của đối tác chiến lược, áp dụng trên các địa bàn mà hệ thống kinh doanh của Danapha chưa hoạt động.
- Thực hiện giảm giá thành sản phẩm dựa trên cơ sở giảm giá nguyên liệu đầu vào (Trong tháng 4 giảm được một số bao bì, dược liệu, hóa dược giảm được 0,5% trên tổng giá trị).
- Nghiên cứu phương án khả thi cho kênh bán hàng online (Đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe).

• **Về chiến lược tiếp thị**

- Cắt giảm tối đa các hoạt động ngân sách lớn như: Bảng quảng cáo Danapha, hội nghị khoa học lớn,... Tập trung thực hiện các hoạt động thiết thực trong việc tăng cường hỗ trợ đối với từng điểm bán lẻ.
- Xây dựng các chương trình khuyến mãi, quảng cáo qua các kênh truyền thông nhằm gia tăng bán hàng qua kênh OTC các mặt hàng từng có thương hiệu và kinh doanh hiệu quả.
- Tập trung thực hiện các hội thảo nhóm nhỏ tại các Khoa phòng, hội thảo quy mô bệnh viện, tham dự tài trợ các hội nghị chuyên ngành toàn quốc, tài trợ hoạt động nghiên cứu,...

◆ **Đối với hoạt động sản xuất và kế hoạch sản xuất**

- Duy trì 100% nguyên tắc GMP-WHO, đảm bảo tuân thủ đúng các SOP, QTSX đang được áp dụng.
- Thực hiện 100% lệnh sản xuất trong kỳ, giao hàng đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng sản phẩm khi xuất xưởng

* **Kế hoạch sản xuất năm 2020:**

Sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch SX năm 2020
Chuyên 1 (Viên, bột tân dược)	Đvpl	406.860.000
Chuyên 2 (Thuốc nước, cao dầu, dùng ngoài) + sản phẩm khác	Đvpl	41.028.000
Chuyên Thuốc viên đông dược	đvpl	149.780.000
Tổng cộng		597.668.000

- Kế hoạch sản xuất năm 2020 tăng khoảng 10% so với năm 2019, bộ phận sản xuất sắp xếp tối ưu hóa sản xuất, thực hiện sản xuất dựa trên tiêu chí tiết kiệm, giảm chi phí và đảm bảo đáp ứng hàng hóa đúng tiến độ.
- Phân đầu trong năm 2020 không có sản phẩm không phù hợp, sản phẩm lỗi có nguyên nhân do người lao động.
- Tuyển chọn các nhân lực có trình độ kỹ thuật tốt trong bộ phận sản xuất để đào tạo vận hành bổ sung nhân sự cho các thiết bị mới, thiết bị yêu cầu kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất khi cần.

- Tiếp tục đào tạo các nhân viên về các tiêu chuẩn GMP, quy trình quy phạm, nội quy, quy chế làm việc và kỷ luật, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy,...
- Tiếp tục duy trì thực hiện 5S trong hoạt động ở tất cả các dây chuyền sản xuất, tiến hành kiểm tra đánh giá định kỳ và đột xuất để khắc phục các tồn tại nhằm đảm bảo môi trường sản xuất luôn gọn gàng, sạch sẽ, hiệu quả và chuyên nghiệp.
- Lập kế hoạch chiết xuất dự trữ một số dược liệu mang tính mùa vụ nhằm mang lại hiệu quả kinh tế tốt nhất.
- Vai trò dự báo, dự trù hàng hóa của các chi nhánh/ phòng kinh doanh xuất nhập khẩu cần phải tập trung và nâng cao hơn nữa nhằm hỗ trợ tốt cho việc chuẩn bị và cung ứng hàng hóa.

◆ Đối với hoạt động nghiên cứu phát triển

- Trung tâm R&D đã xây dựng định hướng phát triển giai đoạn 2020 – 2022, theo đó, đối với việc nghiên cứu các sản phẩm mới sẽ phát triển dựa trên 03 nguyên tắc: (1) Ưu tiên nghiên cứu các sản phẩm theo yêu cầu của Ban lãnh đạo; (2) Nghiên cứu các thuốc đặc trị sắp hết bản quyền (patent); (3) Sản phẩm phải có giá thành sản xuất thấp so với giá bán sản phẩm tương đương trên thị trường;
- Nhóm thực phẩm bảo vệ sức khỏe: Nghiên cứu triển khai nhóm thực phẩm bảo vệ sức khỏe để rút ngắn thời gian đưa sản phẩm vào kinh doanh trong thời gian sớm nhất sau khi dây chuyền sản xuất được đầu tư.
- Nhóm đông dược - nang mềm: Hoàn thành chỉ tiêu nghiên cứu 06 sản phẩm mới theo danh mục đã thống nhất; Triển khai sản xuất các sản phẩm mới có số đăng ký/ hoặc công bố trong năm 2020; Hoàn thành nghiên cứu chuyển đổi công nghệ sấy cao vi sóng chân không và phối hợp với nhóm hồ sơ xin đăng ký thay đổi để đưa vào áp dụng; Hoàn thiện và ổn định quy trình sản xuất các sản phẩm tại nhà máy 2, nghiên cứu đánh giá hiệu quả của phương pháp chiết dược liệu (tháng 6 bắt đầu thực hiện, dự kiến hoàn thành trong tháng 8)...
- Nhóm thuốc dạng rắn: Hoàn thành chỉ tiêu nghiên cứu 07 sản phẩm mới theo danh mục đã thống nhất; Triển khai hoạt động sản xuất các sản phẩm mới đã và sẽ có SĐK; Hoàn thiện 04 sản phẩm đủ điều kiện thử Tương đương sinh học năm 2020; Cải tiến công nghệ sản xuất dập thẳng và xát hạt khô cho từ 04 - 06 sản phẩm đang sản xuất tại nhà máy (Hoàn tất nghiên cứu bào chế và theo dõi ĐOĐ); Triển khai đưa thiết bị Roller Compactor vào sử dụng để sản xuất một số sản phẩm trong 2020; Hoàn thiện và ổn định QTSX các sản phẩm tại chuyền thuốc viên,...
- Nhóm thuốc lỏng – cao dầu: Hoàn thành chỉ tiêu nghiên cứu 06 sản phẩm mới theo danh mục 2020 và các sản phẩm mới chuyển tiếp từ năm 2019; Triển khai hoạt động sản xuất các sản phẩm mới đã và sẽ có SĐK; Hoàn thiện và ổn định QTSX các sản phẩm tại các chuyền thuốc lỏng, cao, dầu, mỹ phẩm,...
- Nhóm Hồ sơ đăng ký và Cảnh giác dược: Hoàn thành 100% hồ sơ đăng ký sản phẩm mới theo chỉ tiêu kế hoạch bộ phận; Hoàn thành 100% hồ sơ đăng ký lại đến hạn, hồ sơ xin gia hạn số đăng ký hết hiệu lực; Hoàn thành 100% cá hồ sơ nước ngoài đưa về Danapha; Phối hợp các bộ phận tập trung bổ sung/ thay đổi HSDK thuốc đáp ứng tiến độ yêu cầu; Tra cứu, bảo hộ các nhãn hiệu mới phục vụ kế hoạch phát triển sản phẩm mới; Chú trọng công tác cảnh giác dược, thường xuyên theo dõi và cập nhật các báo cáo ADR thuốc trong quá trình lưu hành,...

◆ **Đối với công tác chất lượng**

- Hệ thống chất lượng tiếp tục giám sát, đảm bảo thực hiện GMP/ GSP/ GLP. Hoàn thiện hồ sơ và bảo vệ thanh tra định kỳ đối với:
 - + GDP tại kho thành phẩm NM1
 - + GMP nhà máy 2 dự kiến vào Quý I/2020
 - + GMP Nga vào tháng 5/2020 (Nhà máy 1) và tháng 09/2020 (Nhà máy 2)
- Tình hình sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe (TPBVSK): Danapha hiện nay chưa có giấy chứng nhận GMP TPBVSK và không thể nộp hồ sơ xin bảo vệ dây chuyền sản xuất TPBVSK do chưa có khu vực dành cho sản xuất TPBVSK. Hiện nay đã tạm ngưng các hoạt động sản xuất TPBVSK, tạm thời tìm các nhà sản xuất gia công và chờ chỉ đạo tiếp theo.
- Ra soát độ ổn định của sản phẩm mới và đã sản xuất, không cho phép sản xuất các sản phẩm số đăng ký mới có nguy cơ về chất lượng.
- Kiểm soát chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất, hạn chế tối đa sự cố trong sản xuất.
- Phối hợp với Trung tâm R&D để thực hiện cải tiến chất lượng sản phẩm đã sản xuất.
- Đảm bảo không có sản phẩm thu hồi vì chất lượng theo yêu cầu của cơ quan quản lý. .
- Thực hiện quản lý chất lượng bằng phần mềm BFO.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TS Lê Thăng Bình

PHẦN 3. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Dược Danapha (DANAPHA) kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS) trong năm tài chính 2019 với các nội dung sau:

I. Các hoạt động của Ban Kiểm soát

1. Nhân sự Ban Kiểm soát

Nhân sự BKS nhiệm kỳ 2016 - 2021 gồm 03 thành viên như sau:

- Ông Nguyễn Hoàng Giang - Trưởng BKS
- Bà Phạm Hương Giang - Thành viên BKS – đã từ nhiệm
- Ông Lê Thăng Bình - Thành viên BKS – được bầu thay thế bà Phạm Hương Giang tại ĐHĐCĐ 2017 – đã từ nhiệm
- Bà Hà Thị Phúc - Thành viên BKS – đã từ nhiệm.
- Ông Võ Văn Nam - Thành viên BKS – được bầu thay thế bà Hà Thị Phúc tại ĐHĐCĐ 2018 – đã từ nhiệm.
- Ông Nguyễn Văn Khái - Thành viên BKS – được bầu thay thế ông Võ Văn Nam tại ĐHĐCĐ 2019.

Hiện tại, BKS DANAPHA có 02 thành viên đương nhiệm.

2. Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019

- Trong năm 2019, BKS DANAPHA đã triển khai và nghiêm túc thực hiện việc giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị (HDQT), Tổng giám đốc (TGD) và các cán bộ quản lý khác. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HDQT, TGD điều hành và Cán bộ quản lý theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ công ty.
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2019.
- Chủ động lập kế hoạch kiểm soát và triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định của pháp luật và Quy chế hoạt động của BKS.
- Ban được cung cấp thông tin, các quyết định của HDQT, Ban TGD về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019. BKS được mời tham dự các buổi họp của HDQT trong năm 2019.
- Xem xét báo cáo tài chính năm 2019 để lập báo cáo kiểm tra tình hình tài chính năm 2019.
- Kiểm tra giám sát hoạt động của các thành viên HDQT cũng như Ban TGD nhằm đảm bảo mục tiêu vì quyền lợi của các cổ đông và người lao động.

3. Tổng kết các cuộc họp và quyết định của Ban Kiểm soát năm 2019

- Trong năm 2019, BKS đã tổ chức họp định kỳ sáu tháng một lần theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, BKS thường xuyên tổ chức trao đổi, đánh giá đối với các vấn đề liên quan đến việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty phục vụ cho mục đích kiểm soát của BKS.
- Thông qua hoạt động kiểm soát, BKS đã đưa ra các ý kiến, kiến nghị với HDQT, BDH về các biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của

pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Công ty.

4. Thù lao của Ban Kiểm soát năm 2019

Trong năm 2019, thù lao của BKS được chi trả đúng theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ, cụ thể:

Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (trước thuế TNDN) – VNĐ/tháng	Từ tháng .../2019 đến tháng .../2019
Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng BKS	5.000.000	1- 5
		30.000.000	6-12
Lê Thăng Bình	Thành viên BKS	3.000.000	1-5
		5.000.000	6-12
Võ Văn Nam	Thành viên BKS	3.000.000	1- 5
Nguyễn Văn Khải	Thành viên BKS	5.000.000	6- 12

Ngoài khoản thù lao theo quy định, BKS không phát sinh bất kỳ khoản chi phí nào khác tại DANAPHA.

II. Báo cáo giám sát tình hình hoạt động của Danapha

1. Báo cáo tình hình triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ

◆ Những việc đã triển khai được

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nghiêm túc thực hiện một số các nội dung theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019:

- Các khoản lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối đúng theo số liệu mà Đại hội đồng cổ đông 2019 đã thông qua.
- Phát hành thành công cổ phiếu cho người lao động theo chương trình ESOP (theo Nghị quyết cũ của ĐHĐCĐ 2018).
- Đối với việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính 2019: HĐQT và Ban Điều hành đã nghiêm túc thực hiện theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ và đã ký hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam để soát xét báo cáo 06 tháng và kiểm toán Báo cáo tài chính 2019.
- Đối với việc thanh lý lô đất A24 Nguyễn Văn Linh nói dài: HĐQT Danapha đã thành lập hội đồng bán đấu giá và hiện đang xúc tiến tìm kiếm khách hàng để thanh lý lô đất.
- Tháng 04/2020 Công ty đã hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu và tăng vốn điều lệ của Danapha theo đúng quy định pháp luật.
- Tuân thủ nghiêm các quy định theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

◆ Những việc chưa triển khai được

Bên cạnh những việc đã triển khai được trong năm 2019, HĐQT và Ban Điều hành DANAPHA vẫn chưa thực hiện thành công một số nội dung theo NQ ĐHĐCĐ 2019:

- Kết quả sản xuất kinh doanh không đạt theo kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ 2019 thông qua (chi tiết phân tích ở phần dưới).

- Chưa lưu ký chứng khoán tập trung theo đúng quy định của pháp luật kịp trong năm 2019.

- Tại Báo cáo Ban Kiểm soát năm 2019, BKS đã đề cập đến nội dung đầu tư cho Nhà máy Dược phẩm Danapha tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, Dự án vẫn chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật. Ban Kiểm soát xin đề cập nội dung này như sau:

Trong năm 2018, Công ty đã bắt đầu triển khai những hạng mục đầu tiên cho dự án đầu tư Nhà máy dược phẩm Danapha tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng. Công ty đã ký hợp đồng với một số đối tác: Nhà tư vấn GMP, tư vấn xây dựng, nhà thầu xây dựng, đơn vị cung cấp máy móc thiết bị,... và đã triển khai sớm một số hạng mục như hiện trạng, tuy nhiên Công ty còn thiếu một số cơ sở pháp lý quan trọng như Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền (Hội đồng quản trị và/hoặc Đại hội đồng cổ đông; Trường hợp nếu giá trị dự án lớn cần phải thông qua Đại hội đồng cổ đông theo quy định). Trên khía cạnh pháp lý, việc triển khai dự án, ký kết hợp đồng với các nhà thầu, nhà tư vấn, mua sắm thiết bị máy móc,... khi chưa thông qua các cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật là sai quy trình, không đúng với các quy định pháp lý và có thể gây ra những thiệt hại cho công ty trong tương lai. Hiện tại, dự án đang được xem xét điều chỉnh theo đề xuất của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Đến hết năm 2019, tổng số tiền đã chi vào Dự án cụ thể như sau:

- o Số tiền thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn GMP đã chi và đưa vào chi phí các năm trước: 5,3 tỷ đồng.
- o Số tiền đã tạm ứng để mua máy móc thiết bị: 16,3 tỷ đồng.
- o Số tiền chi trả cho nhà thầu xây dựng, chi khác: 43,4 tỷ đồng.
- o Số tiền ký quỹ tiền đất tại Khu CNC: 6,5 tỷ đồng.

Như vậy, tổng số tiền đã chi cho Dự án là 65 tỷ đồng chưa bao gồm 6,5 tỷ đồng đã chi đặt cọc để ký quỹ tiền đất tại Khu CNC. Trong trường hợp nếu ĐHĐCĐ thông qua Dự án đầu tư Nhà máy Dược phẩm Danapha tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng và tiếp tục triển khai, toàn bộ số chi phí này sẽ được kết chuyển vào Dự án. Tuy nhiên, đối với những hạng mục, chi phí đã chi nhưng thực tế không thể tận dụng được vào Dự án (ví dụ HĐQT đương nhiệm quyết định thay đổi nhà cung cấp máy móc thiết bị, toàn bộ số tiền đã đặt cọc nhà bên bán thiết bị sẽ coi như bị mất) sẽ trở thành những khoản tiền lãng phí, làm suy giảm hiệu quả tổng thể của dự án.

2. Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý

Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị kinh doanh của Công ty và qua việc thẩm tra các Báo cáo tài chính Quý, Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty, BKS đánh giá như sau:

- HĐQT, Ban TGD đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật trong quản lý điều hành. Các thành viên HĐQT, Ban TGD và các cán bộ quản lý đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thông qua năm 2019.

- Ban điều hành thực hiện chưa tốt công tác dự báo, dẫn đến việc lập kế hoạch kinh doanh quá cao và không sát tình hình thực tế, dẫn đến việc không thực hiện được kế hoạch đã đề ra, hiệu quả kinh doanh sụt giảm hơn so với những năm trước.
- Ban điều hành, trong đó có người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Dược Danapha-Nanosome (Danosome) thực hiện chưa tốt chức năng của mình, dẫn đến việc Danosome kể từ khi thành lập đến nay, chưa trải qua bất kỳ kỳ đại hội đồng cổ đông nào theo quy định của pháp luật. Cổ đông lớn là Tổng Công ty Dược Việt Nam đã có ý kiến về việc tổ chức họp ĐHĐCĐ Danosome nhưng đến nay Danosome vẫn chưa tổ chức họp ĐHĐCĐ.
- Kể từ sau khi có đoàn kiểm tra của UBCKNN, HĐQT, Ban TGD đã nghiêm túc tuân thủ các quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính định kỳ và Báo cáo tình hình quản trị Công ty định kỳ, công bố thông tin bất thường theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015.
- Trong năm 2019, Công ty không phát sinh bất cứ vấn đề tranh chấp nào liên quan đến hoạt động kinh doanh. Không phát sinh mâu thuẫn, xung đột lợi ích với những người có liên quan.
- Đối với cổ đông: Trong năm 2019, BKS Công ty không nhận được đơn yêu cầu hay khiếu nại của cổ đông hoặc nhóm cổ đông có tỷ lệ và thời gian sở hữu cổ phần theo quy định tại Điều lệ Công ty.

3. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác

- BKS phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban TGD nhưng vẫn duy trì sự độc lập của mình. Trong năm 2019, trong các cuộc họp của HĐQT, BKS được thông báo và cử đại diện tham dự nhằm nâng cao chất lượng cũng như tính độc lập của hoạt động kiểm soát.
- HĐQT đã cung cấp kịp thời, đầy đủ các Nghị quyết, Quyết định của mình cho BKS. Ban TGD đã tạo điều kiện cho BKS trong việc thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty khi có yêu cầu, đồng thời BKS đã có ý kiến phản hồi và trao đổi nhằm đảm bảo quá trình điều hành thực hiện đúng định hướng theo nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4. Báo cáo về nội dung khác

Ngày 13/08/2019, Ủy ban Chứng khoán nhà nước đã có công văn số 4902/UBCK-TT về xử phạt các vi phạm của Danapha cụ thể như sau:

- Vi phạm quy định về niêm yết/ đăng ký giao dịch và đưa chứng khoán vào giao dịch trên thị trường có tổ chức: 350.000.000 VNĐ.
- Vi phạm quy định về báo cáo (chủ yếu là quá trình công bố thông tin không đúng thời hạn, công bố báo cáo tài chính, công bố các quyết định bổ nhiệm,...): 70.000.000 VNĐ.
- Vi phạm về quản trị Công ty (bầu bà Hà Thị Phúc làm Thành viên Ban Kiểm soát không đúng quy định, HĐQT và BKS chưa họp đủ số lượng thời gian quy định tối thiểu theo quy định hiện hành,...): 85.000.000 VNĐ.

Tổng giá trị phạt: 505.000.000 VNĐ (Năm trăm linh năm triệu đồng).

Công ty đã tiến hành nộp phạt theo đúng quy định.

III. Báo cáo giám sát tình hình tài chính của Danapha

1. Báo cáo về kiểm tra tình hình tài chính năm 2019

◆ Về việc thực hiện chế độ kế toán, báo cáo tài chính và kết quả kinh doanh

Qua thẩm tra các Báo cáo tài chính năm tài chính năm 2019 của Công ty, BKS xin báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

- Các báo cáo tài chính định kỳ của Công ty được lập một cách trung thực và hợp lý, phản ánh đúng đắn tình hình tài chính của Công ty tại các thời điểm và thời kỳ, tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính cũng được công bố tới các cổ đông một cách kịp thời theo các quy định hiện hành đối với công ty niêm yết.

- BKS không có bất cứ sự phản đối nào về các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo tài chính năm 2019 và Báo cáo tài chính bán niên của Công ty đã được tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán.

◆ Về kiểm tra tình hình tài chính của công ty

- Tổng tài sản của công ty năm 2019 giảm so với năm 2018 (giảm 31,4 tỷ đồng so với năm trước, tương ứng mức giảm khoảng 3,8%). Tài sản giảm do gần như tất cả các hạng mục của tài sản ngắn hạn (trừ tài sản ngắn hạn khác) và tài sản dài hạn đều giảm so với năm 2018.

- Lượng tiền và tương đương tiền ở công ty giảm so với năm trước. Công tác quản lý công nợ với khách hàng có nhiều tiến bộ đáng kể nên công nợ ngắn hạn năm 2019 tiếp tục giảm theo xu hướng của năm 2018.

- **Đối với tài sản dài hạn:** Mặc dù công ty có mua sắm bổ sung một số tài sản cố định, tuy nhiên mức khấu hao tăng cao đã khiến cho tài sản dài hạn năm 2019 giảm so với năm 2018. - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2019 tăng so với 2018 lý do là Công ty buộc phải thanh toán cho một số nhà thầu tư vấn, nhà thầu xây dựng theo đúng hợp đồng đã ký kết (của Dự án đầu tư Nhà máy Dược phẩm Danapha tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng nhưng sai quy trình).

- **Đối với nợ ngắn hạn:** Năm 2019 công ty tiếp tục giảm các khoản nợ vay ngắn hạn. Tuy nhiên, trên báo cáo tài chính, nợ ngắn hạn của công ty tăng cao chính là do việc kết chuyển khoản trái phiếu chuyển đổi (năm 2018 vẫn hạch toán ở khoản mục nợ vay dài hạn) kỳ hạn dưới 1 năm. Nhìn chung công ty cân đối tương đối tốt tình hình công nợ để đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh của mình.

- **Đối với các khoản phải thu:** Tính đến thời điểm 31/12/2019, tổng số nợ phải thu của khách hàng là 259,5 tỷ đồng, tuy có giảm hơn so với thời điểm 31/12/2018 nhưng vẫn còn khá cao, chiếm tới hơn 50% tài sản ngắn hạn của Công ty. Trong tổng số nợ phải thu, phải thu của khách hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng khá lớn.

- **Đối với nợ dài hạn:** Nợ dài hạn giảm mạnh trong năm 2019 lý do khi kết thúc năm tài chính 2019, khoản trái phiếu chuyển đổi chỉ còn thời hạn dưới 6 tháng (hạn chuyển đổi là tháng 4/2020) nên khoản này được đưa về nợ đến hạn và sẽ kết chuyển về vốn chủ sở hữu khi đáo hạn.

- **Đối với vốn chủ sở hữu:** Vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2019 có một chút biến động, tăng nhẹ khoảng 5% do Công ty hoàn thành đợt phát hành ESOP cho CBCNV. Sau tháng 4

năm 2020, các trái chủ chuyển đổi từ trái phiếu sang cổ phiếu khi đáo hạn khiến vốn điều lệ Danapha tiếp tục tăng.

◆ Về Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty

- Mặc dù doanh thu công ty năm 2019 tăng 89,7 tỷ đồng tương ứng với mức tăng 21% so với năm 2018 nhưng vẫn chưa đạt được kế hoạch doanh thu 550 tỷ đồng mà ĐHĐCĐ Công ty 2019 đã thông qua.

- Tuy nhiên, vì giá vốn hàng bán cũng tăng rất cao, thậm chí cao hơn tốc độ tăng của doanh thu khiến cho biên lợi nhuận gộp của công ty năm 2019 hầu như không tăng so với năm 2018. Nhìn tổng thể, việc doanh thu tăng cao nhưng lợi nhuận gộp không tăng có thể khiến công ty gặp nhiều rủi ro và giảm đi hiệu quả tổng thể, cụ thể:

+ Giá vốn tăng cao thể hiện công tác quản lý giá thành tiết kiệm chi phí công ty thực hiện chưa tốt so với những năm trước.

+ Doanh thu tăng cao có thể gây rủi ro về tăng các khoản phải thu một cách không cần thiết dẫn đến việc sử dụng vốn kém hiệu quả.

+ Doanh thu tăng cao nhưng lợi nhuận gộp không tăng khiến hiệu quả chung giảm do việc tăng doanh thu luôn đồng nghĩa với việc các chi phí khác tăng theo như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vì vậy Ban lãnh đạo Công ty cần lưu ý quan tâm đến kế hoạch lợi nhuận nhiều hơn là kế hoạch về doanh thu, đảm bảo lợi ích của các cổ đông.

- Chi phí tài chính giảm so với năm trước và kế hoạch. Khoản chi phí này vẫn ở mức cao do công ty còn phải trích chi phí tài chính cho khoản lãi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành trong năm 2018. Sau khi chuyển đổi trái phiếu, chi phí tài chính của công ty sẽ được giảm đi đáng kể từ những năm sau.

- Do tỷ lệ chi phí bán hàng/ doanh thu năm 2019 hầu như không thay đổi so với năm 2018 nên cùng với mức tăng doanh thu cao, chi phí bán hàng năm 2019 cũng tăng cao so với 2018.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 tăng cao hơn năm 2018 trong bối cảnh không hoàn thành kế hoạch khiến cho hiệu quả của chi phí quản lý doanh nghiệp 2019 có dấu hiệu kém hơn so với những năm trước.

- Việc tăng doanh thu nhưng lại không kiểm soát tốt vấn đề chi phí khiến cho lợi nhuận 2019 của công ty chỉ đạt 59,49% so với 2018 và 44,57% so với kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông 2019 thông qua. Đây là mức lợi nhuận thấp nhất trong những năm gần đây. Nếu những vấn đề này tiếp tục xảy ra trong năm 2020, hiệu quả chung của công ty sẽ vô cùng đáng quan ngại khi vốn của công ty tăng rất cao trong khi lợi nhuận không tăng tương ứng.

◆ Về báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho thấy tiền và tương đương tiền năm 2019 giảm so với 2018, cụ thể:

+ Dòng tiền hoạt động kinh doanh tiếp tục dương 59 tỷ đồng.

+ Dòng tiền đầu tư âm khoảng 32,27 tỷ đồng.

+ Dòng tiền từ hoạt động tài chính âm 49,73 tỷ đồng do trong năm công ty tăng cường việc trả nợ gốc vay trong khi số vay mới không tăng nhiều.

2. Phân tích các tỷ số tài chính của công ty

CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH	ĐVT	2019	2018	TĂNG/ GIẢM	% THAY ĐỔI
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.51	2.26	(0.76)	-33.49%
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.18	1.76	(0.58)	-33.17%
Khả năng thanh toán bằng tiền mặt	lần	0.22	0.40	(0.18)	-45.06%
Tỷ lệ nợ/ vốn chủ sở hữu	%	79.83%	98.29%	-18.45%	-18.78%
Tỷ lệ nợ/ tổng tài sản	%	44.38%	49.46%	-5.08%	-10.28%
Vòng quay hàng tồn kho	lần	4.39	3.41	0.98	28.68%
Vòng quay các khoản phải thu	lần	1.64	1.27	0.37	29.43%
Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	41.49%	50.67%	-9.18%	-18.11%
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	%	5.86%	12.00%	-6.14%	-51.17%
Tỷ suất lợi nhuận/tài sản (ROA)	%	3.75%	6.06%	-2.31%	-38.13%
Tỷ suất lợi nhuận/vốn CSH (ROE)	%	6.74%	12.04%	-5.30%	-43.99%
EPS	đồng	2,157	3,798	(1,642)	-43%

*** Nhận xét về tình hình tài chính của công ty thông qua các tỷ số tài chính:**

◆ Các chỉ số thanh toán

- Nhìn chung tất cả các khả năng thanh toán của công ty trong năm 2019 đều sụt giảm so với năm 2018, đặc biệt khả năng thanh toán bằng tiền mặt giảm xuống gần một nửa so với năm trước. Có thể thấy cùng với hiệu quả kinh doanh đi xuống, tình hình thanh toán của công ty bị sụt giảm và có thể đối diện với rủi ro khi phải đối diện với các khoản nợ đến hạn.

◆ Các chỉ số hoạt động

- Chỉ số vòng quay các khoản phải thu của công ty năm 2019 có cải thiện hơn so với năm trước, từ 1,27 lên 1,64, dẫn đến thời gian thu tiền bình quân giảm xuống 65 ngày. Năm 2019, tổng số nợ phải thu của khách hàng giảm hơn so với năm 2018, chính là lý do chỉ số vòng quay các khoản phải thu tăng so với năm trước.

- Chỉ số vòng quay hàng tồn kho tăng so với năm 2018, từ 3,41 lên 4,39. Thời gian tồn kho bình quân vì thế giảm được 23 ngày.

◆ Các chỉ số sinh lợi

- Do không hoàn thành được kế hoạch lợi nhuận và hiệu quả hoạt động năm 2019 sụt giảm sâu so với năm 2018 nên toàn bộ các tỷ suất lợi nhuận – chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động của công ty đều giảm mạnh so với năm trước. Cá biệt có chỉ số như tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu giảm đi hơn một nửa so với năm 2018. Điều này dẫn tới EPS (Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn cổ phần) của công ty năm 2018 chỉ còn 2.157 đồng, giảm 43% so với năm 2018. Đây cũng là mức thấp nhất trong một vài năm trở lại đây.

3. So sánh tình hình tài chính với một số công ty ngành dược

Chỉ tiêu tài chính	ĐVT	OPC	DHG	TRA	DMC	MKP	IMP	DBT	DCL	LDP	VMD	PPP	TRUNG BÌNH
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.69	4.45	2.59	4.64	7.33	2.97	1.17	4.21	1.02	1.01	1.65	2.56
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.56	3.42	1.52	3.86	4.48	1.64	0.54	3.52	0.48	0.44	0.70	1.86
Khả năng thanh toán bằng tiền mặt	lần	0.13	0.10	0.87	0.35	0.64	0.29	0.07	0.04	0.16	0.02	0.25	0.26
Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu	%	71.60	22.78	40.56	22.42	18.80	18.49	N/A	93.63	N/A	N/A	48.92	46.34
Tỷ lệ nợ/ tổng tài sản	%	41.73	18.55	28.86	18.32	13.73	15.61	N/A	48.35	N/A	N/A	32.95	29.16
Vòng quay hàng tồn kho	lần	2.01	4.82	4.87	6.05	5.17	4.16	3.38	2.86	3.67	3.46	4.41	4.04
Vòng quay các khoản phải thu	lần	6.04	6.32	10.81	2.25	7.79	4.48	4.60	2.70	7.97	5.35	12.73	6.03
Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	42.13	43.94	54.98	33.56	23.54	37.64	20.02	24.89	20.13	8.16	26.22	32.16
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	%	10.23	16.20	9.97	15.84	5.38	11.58	3.26	11.57	2.09	0.17	8.04	8.86
Tỷ suất lợi nhuận/tài sản (ROA)	%	8.58	15.22	10.86	15.17	4.47	8.79	3.59	5.08	2.79	0.35	7.71	7.41
Tỷ suất lợi nhuận/vốn CSH (ROE)	%	14.72	18.69	15.26	18.58	6.12	10.42	10.78	9.84	8.48	9.28	11.45	12.08

Tỷ lệ tài chính trung bình ngành được tính bình quân từ 11 công ty dược phẩm lớn đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm:

- OPC: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- DHG: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
- TRA: Công ty Cổ phần Traphaco
- DMC: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco
- MKP: Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar
- IMP: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- DBT: Công ty Cổ phần Dược Bến Tre
- DCL: Công ty Cổ phần Dược Cửu Long
- LDP: Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng – Ladophar
- PPP: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú
- VMD: Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

(Lưu ý: Việc tính các chỉ số trung bình ngành chỉ mang tính chất tham khảo. Mặc dù tỷ số trung bình ngành được lựa chọn từ các công ty dược phẩm lớn ở Việt Nam đang niêm yết trên thị trường chứng khoán, nhưng do khác biệt về quy mô vốn, thị trường, sản phẩm,... nên không thể đại diện chính xác cho ngành Dược Việt Nam. Chỉ số trung bình trong bảng trên đã được loại trừ một số chỉ tiêu đột biến tại một số công ty có thể gây sai số).

Nhìn chung, năm 2018 khi so với trung bình của ngành Dược, khả năng thanh toán của Danapha có xu hướng tốt hơn do các số chỉ tiêu cao hơn bình quân của ngành. Tuy nhiên, các chỉ tiêu thanh khoản của Công ty trong năm 2019 đều thấp hơn so với bình quân chung của ngành chứng tỏ khả năng thanh khoản của Danapha có dấu hiệu thụt lùi so với ngành. Hệ số nợ của Danapha (tỷ lệ nợ/ tổng tài sản) cao hơn mức bình quân của ngành, chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính của Công ty chưa đạt được mức bình quân trong ngành và còn phụ thuộc nhiều vào nợ vay hơn các doanh nghiệp dược khác. Tuy nhiên, trong năm 2020 khi chuyển đổi xong trái phiếu, tỷ lệ này chắc chắn sẽ có sự thay đổi. Chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu của Danapha quá thấp trong khi chỉ tiêu tương ứng bình quân của ngành dược cao gấp gần 4 lần, thậm chí có công ty còn cao gấp 6,5 lần so với Danapha. So sánh với từng công ty tiêu biểu niêm yết trong ngành dược được mang ra so sánh thì chỉ số của Danapha là thấp nhất, chứng tỏ khả năng thu nợ và quản lý công nợ của Danapha kém hơn hẳn so với các công ty cùng ngành. Năm 2018 và những năm trước chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận gộp của Danapha là cao nhất so với tất cả các công ty dược đem ra so sánh chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt công tác quản lý chi phí giá thành là một trong những công ty tốt nhất trong ngành dược. Tuy nhiên, trong năm 2019, vì hiệu quả kinh doanh sụt giảm sâu nên thành tích này không còn được giữ vững. Mặc dù tỷ suất lợi nhuận gộp của Công ty vẫn cao hơn so với tỷ lệ bình quân của ngành, tuy nhiên đã có nhiều công ty trong ngành dược vượt lên và bứt phá. Cũng chính vì lợi nhuận sụt giảm nên các chỉ tiêu hiệu quả khác của công ty cũng bị giảm sâu so với bình quân chung của ngành, thậm chí hệ số ROE (một trong những chỉ số quan trọng nhất khi đánh giá hiệu quả của doanh nghiệp) của Danapha năm 2019 chỉ bằng khoảng một nửa so với trung bình của ngành.

IV. Các nhận xét và đề xuất với HĐQT và Ban Tổng giám đốc công ty

- Công ty cần sớm hoàn thiện việc điều chỉnh dự án theo đề xuất của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Dự án đầu tư Nhà máy Dược phẩm Danapha tại Khu công nghệ cao Đà Nẵng nhằm hoàn thiện các thủ tục theo quy định hiện hành.
- Sớm triển khai công tác đấu giá bán khu đất A24 đường Nguyễn Văn Linh nói dài đã được Hội đồng quản trị phê duyệt thông qua phương án chuyển nhượng.
- Công ty cần lưu ý trong công tác lập kế hoạch, cần bám sát với thực tiễn và đảm bảo việc thực hiện kế hoạch doanh thu lợi nhuận là khả thi.
- Công ty cần đảm bảo việc người đại diện theo phần vốn tại Danosome thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ của mình, tránh để Danapha đối diện với nguy cơ mất vốn. Năm 2019, tổ chức kiểm toán độc lập cho Danosome đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán (Đây là một kiểu ý kiến kiểm toán tiêu cực và đáng lo ngại cho hoạt động kinh doanh của công ty), vì vậy Công ty cần thảo luận thêm với tổ chức kiểm toán độc lập tại Danapha để nếu cần thì phải lập dự phòng đầu tư cho khoản đầu tư vào công ty liên kết này.
- Công ty lưu ý tăng cường các biện pháp quản trị rủi ro trong quản trị công nợ đối với khách hàng đảm bảo gia tăng về doanh số nhưng an toàn trong công tác thu nợ của khách hàng, tránh gây rủi ro thanh toán cho công ty.
- Công ty cần lưu ý tập trung thực hiện và bám theo chỉ tiêu về lợi nhuận và hiệu quả hơn là chỉ tiêu kế hoạch doanh số.
- Tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm gia tăng doanh thu, thị phần, kiểm soát chi phí như đã áp dụng trong năm 2019, lấy lại tốc độ tăng trưởng doanh thu lợi nhuận và nâng cao hiệu quả kinh doanh trong những năm tới.

V. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2020

Để thực hiện tốt công tác kiểm soát theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, BKS xây dựng kế hoạch năm 2020 như sau:

- Giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty, tình hình thực hiện các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT của Công ty.
- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các hoạt động điều hành, quản lý kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.
- Giám sát các kế hoạch, tình hình triển khai hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Xem xét, thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và cả năm của Công ty.
- Giám sát sự phối hợp hoạt động giữa HĐQT, Ban điều hành và BKS.
- Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

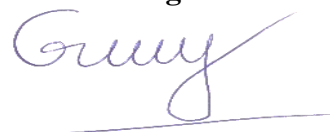
Trên đây là báo cáo của BKS Công ty cho hoạt động năm 2019 và phương hướng năm 2020, kính trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 xem xét và thông qua.

Kính chúc ĐHĐCĐ nhiều sức khỏe và thành công./.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 06 năm 2020

TM. Ban kiểm soát

Trưởng Ban



TS. Nguyễn Hoàng Giang

PHẦN 4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I. Thông tin chung

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Danapha (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (06) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Trị	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên	
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên	
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Kim Phúc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Vạn Thọ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Liên Hoa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Lại Tiến Mạnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Trương Công Trị	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Mai Đăng Đầu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban	
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019
Ông Võ Văn Nam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trị	Tổng Giám đốc
Ông Mai Đăng Đầu	Phó Tổng Giám đốc

Ông Dương Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

II. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Quang Trị

Tổng Giám đốc

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2020

III. Báo cáo kiểm toán độc lập

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Danapha

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (“Công ty”) được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó đề ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Nguyễn Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3213-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2020

IV. Bảng cân đối kế toán

VND

<i>Mã số</i>	<i>TÀI SẢN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		498.482.601.617	540.528.795.329
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	73.361.685.271	96.301.805.371
111	1. Tiền		13.291.530.082	34.657.021.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.070.155.189	61.644.784.050
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		298.912.436.553	313.192.514.345
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	259.455.199.476	273.648.322.942
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.016.069.959	35.651.799.805
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.074.169.118	8.166.276.598
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.633.002.000)	(4.273.885.000)
140	III. Hàng tồn kho	9	108.724.172.148	119.938.820.457
141	1. Hàng tồn kho		110.154.716.734	121.146.647.182
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.430.544.586)	(1.207.826.725)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		17.484.307.645	11.095.655.156
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.080.916.351	1.160.183.334
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	13.873.946.520	9.871.774.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.529.444.774	63.697.418
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		286.252.102.080	275.622.839.348
220	I. Tài sản cố định		209.330.401.687	212.744.358.790
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	160.641.015.674	168.545.276.777
222	Nguyên giá		355.354.748.655	338.039.131.962
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(194.713.732.981)	(169.493.855.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	48.689.386.013	44.199.082.013
228	Nguyên giá		48.689.386.013	44.199.082.013
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		46.772.106.153	32.248.997.678
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46.772.106.153	32.248.997.678
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	15.473.000.000	15.473.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		8.820.000.000	8.820.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị		6.800.000.000	6.800.000.000

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

254	khác 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(147.000.000)	(147.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.676.594.240	15.156.482.880
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.676.594.240	15.156.482.880
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		784.734.703.697	816.151.634.677

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		348.261.601.724	403.696.394.413
310	I. Nợ ngắn hạn		330.969.580.774	238.680.079.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	30.316.884.133	20.204.120.458
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.036.738.101	28.628.963.780
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	490.539.326	4.818.114.635
314	4. Phải trả người lao động		15.992.315.709	9.588.856.571
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.392.840.718	5.721.129.187
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.422.877.366	21.493.889.868
320	7. Vay ngắn hạn	20	253.302.060.207	141.982.812.583
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.325.214	6.242.192.144
330	II. Nợ dài hạn		17.292.020.950	165.016.315.187
338	1. Vay dài hạn	20	17.292.020.950	27.036.637.433
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	20	-	137.979.677.754
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		436.473.101.973	412.455.240.264
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	436.237.868.911	410.731.925.449
411	1. Vốn cổ phần		136.410.000.000	130.200.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		136.410.000.000	130.200.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.824.500.000	87.632.500.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		17.751.107.584	17.751.107.584
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		162.390.874.794	144.828.901.049
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.861.386.533	30.319.416.816
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế		1.444.207.697	-

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		29.417.178.836	30.319.416.816
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		235.233.062	1.723.314.815
431	1. Nguồn kinh phí		168.784.156	1.613.899.306
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		66.448.906	109.415.509
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		784.734.703.697	816.151.634.677



Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng Kế toán
Ngày 16 tháng 03 năm 2020



Lê Minh Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Tri
Tổng Giám đốc

V. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VND

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	503.612.657.232	413.932.814.619
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.751.785.383)	(1.947.202.958)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	501.860.871.849	411.985.611.661
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(293.635.842.679)	(203.246.429.353)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng		208.225.029.170	208.739.182.308
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.671.773.264	7.045.546.943
22	7. Chi phí tài chính	24	(17.971.068.102)	(19.302.156.211)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(17.307.129.546)	(19.184.353.181)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(99.576.191.310)	(81.749.464.745)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(53.912.911.027)	(51.663.169.184)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.436.631.995	63.069.939.111
31	11. Thu nhập khác		328.375.954	138.453.184
32	12. Chi phí khác		(1.129.597.065)	(1.127.166.121)
40	13. Lỗ khác		(801.221.111)	(988.712.937)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.635.410.884	62.081.226.174

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(10.218.232.048)	(12.630.023.459)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.417.178.836	49.451.202.715
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	2.186	3.260
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	1.703	2.586

Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng Kế toán
Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Lê Minh Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

VI. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VND

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.635.410.884	62.081.226.174
	<i>I. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	26	26.581.921.171	22.556.847.652
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(1.418.165.139)	(1.333.501.026)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		522.117.313	(3.146.483.268)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.197.657.304)	(2.387.447.716)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	24	17.307.129.546	19.184.353.181
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79.430.756.471	96.954.994.997
09	Giảm các khoản phải thu		9.099.893.644	23.523.921.124
10	Giảm hàng tồn kho		10.991.930.448	897.171.037
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(5.077.521.098)	8.494.919.269
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		559.155.623	(49.389.807)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.857.272.188)	(21.141.540.714)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(16.577.700.281)	(11.565.626.642)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.000.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.569.261.310)	(13.077.260.230)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.999.981.309	86.037.189.034
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(35.605.724.584)	(95.054.193.133)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		181.818.182	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		3.151.553.450	2.387.447.716
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(32.272.352.952)	(92.666.745.417)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21.1	7.402.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu chuyển đổi	20	214.724.567.695	412.935.395.999
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(260.193.115.647)	(312.327.584.336)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(11.671.289.480)	(18.355.692.289)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(49.737.837.432)	82.252.119.374
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(23.010.209.075)	75.622.562.991
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		96.301.805.371	20.694.129.643
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		70.088.975	(14.887.263)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	73.361.685.271	96.301.805.371



Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng Kế toán
Ngày 16 tháng 3 năm 2020



Lê Minh Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc

VII. Thuyết minh báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Danapha (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 6 (sáu) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 478 (31 tháng 12 năm 2018: 476).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài. Theo đó, quyền sử dụng đất lâu dài thể hiện giá trị tiền thuê đất không được khấu trừ theo thời gian thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 426/HĐ-TLĐ/KD-15 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 16 tháng 6 năm 2015 trong thời hạn 35 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ

vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông Thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của

các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính

thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	853.262.900	2.006.629.896
Tiền gửi ngân hàng	12.438.267.182	32.650.391.425
Các khoản tương đương tiền (*)	60.070.155.189	61.644.784.050
TỔNG CỘNG	<u>73.361.685.271</u>	<u>96.301.805.371</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ bên khác	147.973.535.563	119.201.434.684
<i>Công ty TNHH Dược Kim Đô</i>	<i>36.037.649.912</i>	<i>38.665.883.140</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>111.935.885.651</i>	<i>80.535.551.544</i>
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>111.481.663.913</u>	<u>154.446.888.258</u>
TỔNG CỘNG	<u>259.455.199.476</u>	<u>273.648.322.942</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.633.002.000)</u>	<u>(4.273.885.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>256.822.197.476</u>	<u>269.374.437.942</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	4.273.885.000	6.377.436.426
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	1.620.180.000	1.652.802.292
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.261.063.000)	(3.756.353.718)
	<u>0</u>	<u>(3.756.353.718)</u>
Số cuối năm	<u>2.633.002.000</u>	<u>4.273.885.000</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Joy Maitreya International Ltd.	16.158.538.800	16.621.337.250
Seoul Hi - tech Co.,	4.036.692.000	-
Khác	<u>11.820.839.159</u>	<u>19.030.462.555</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.016.069.959</u>	<u>35.651.799.805</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ, ký cược	6.706.265.615	6.656.198.851
Tạm ứng cho nhân viên	2.343.282.338	1.199.315.765
Khác	<u>1.024.621.165</u>	<u>310.761.982</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.074.169.118</u>	<u>8.166.276.598</u>

8. NỢ QUÁ HẠN

VND

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Công Ty TNHH Thương Mại- Đầu Tư-Xuất Nhập Khẩu H.P Cát	561.599.439	(280.800.000)	280.799.439	561.599.439	(168.480.000)	393.119.439
Công ty TNHH Dược phẩm Hùng Phát	812.014.620	(259.012.000)	553.002.620	705.424.620	(142.327.000)	563.097.620
Các khách hàng khác	82.536.752.628	(2.093.190.000)	80.443.562.628	161.267.854.052	(3.963.078.000)	157.304.776.052
TỔNG CỘNG	83.910.366.687	(2.633.002.000)	81.277.364.687	162.534.878.111	(4.273.885.000)	158.260.993.111

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	67.195.304.269	(661.856.167)	74.424.386.494	(740.160.277)
Thành phẩm	34.136.189.092	(768.688.419)	42.901.066.150	(467.666.448)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.526.196.044	-	2.990.699.988	-
Công cụ và dụng cụ	717.067.253	-	312.452.349	-
Hàng hóa	579.960.076	-	518.042.201	-
TỔNG CỘNG	<u>110.154.716.734</u>	<u>(1.430.544.586)</u>	<u>121.146.647.182</u>	<u>(1.207.826.725)</u>

Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VN	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.207.826.725	772.096.084
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	1.797.119.433	770.050.400
Giảm: Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.574.401.572)</u>	<u>(334.319.759)</u>
Số cuối năm	<u>1.430.544.586</u>	<u>1.207.826.725</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>VND</i>			
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	134.755.581.586	192.259.588.857	11.023.961.519	338.039.131.962
Mua mới trong năm	3.988.123.803	14.393.890.795	474.282.545	18.856.297.143
Thanh lý/xóa sổ	(121.781.000)	(1.207.743.450)	(211.156.000)	(1.540.680.450)
Số cuối năm	<u>138.621.924.389</u>	<u>205.445.736.202</u>	<u>11.287.088.064</u>	<u>355.354.748.655</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>11.100.949.385</i>	<i>60.671.970.355</i>	<i>3.597.750.973</i>	<i>75.370.670.713</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(55.444.484.651)	(107.244.764.005)	(6.804.606.529)	(169.493.855.185)
Khấu hao trong năm	(8.221.066.634)	(17.178.034.172)	(1.225.743.112)	(26.624.843.918)
Thanh lý	-	1.193.810.122	211.156.000	1.404.966.122
Số cuối năm	<u>(63.665.551.285)</u>	<u>(123.228.988.055)</u>	<u>(7.819.193.641)</u>	<u>(194.713.732.981)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>79.311.096.935</u>	<u>85.014.824.852</u>	<u>4.219.354.990</u>	<u>168.545.276.777</u>
Số cuối năm	<u>74.956.373.104</u>	<u>82.216.748.147</u>	<u>3.467.894.423</u>	<u>160.641.015.674</u>

Công ty sử dụng một số tài sản được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (*Thuyết minh số 20*).

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<i>VND</i> <i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	44.199.082.013
Mua mới	4.490.304.000
Số cuối năm	<u>48.689.386.013</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>44.199.082.013</u>
Số cuối năm	<u>48.689.386.013</u>

Quyền sử dụng đất tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(Đã điều chỉnh</i> <i>lại – Thuyết minh</i> <i>số 31)</i>
Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	44.802.481.660	31.338.305.911
Khác	1.969.624.493	910.691.767
TỔNG CỘNG	<u>46.772.106.153</u>	<u>32.248.997.678</u>

Trong năm, Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay trị giá 2.704.572.956 VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.647.543.554 VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ phát hành trái phiếu để tài trợ vốn cho việc xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	8.820.000.000	8.820.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	6.800.000.000	6.800.000.000
TỔNG CỘNG	15.620.000.000	15.620.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(147.000.000)	(147.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	15.473.000.000	15.473.000.000

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Vốn đầu tư (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Vốn đầu tư (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	8.820.000.000	49	8.820.000.000	49
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(147.000.000)		(147.000.000)	
GIÁ TRỊ THUẦN	8.673.000.000		8.673.000.000	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Danapha – Nanosome (“Danapha – Nanosome”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 321032000092 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2009. Danapha - Nanosome có trụ sở chính tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của Danapha – Nanosome là sản xuất và kinh doanh các loại hóa, dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; nghiên cứu và phát triển khoa học ứng dụng cho dược phẩm.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Vốn đầu tư (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Vốn đầu tư (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	7	6.800.000.000	7

Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng (“Dapharco”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GNCĐKKD số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 3 năm 2005, và các GNCĐKKD điều chỉnh. Dapharco có trụ sở chính tại 2 Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của Dapharco là sản xuất và buôn bán dược phẩm, dược liệu và dụng cụ y tế.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất trả trước	<u>14.676.594.240</u>	<u>15.156.482.880</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Flamingo Pharmaceuticals Ltd	13.989.117.615	-
Công ty TNHH Quảng cáo và Sản xuất Bao bì An Đức	4.377.267.650	1.537.411.535
Unison Laboratories Co., Ltd.	3.983.480.400	-
Aceto Pte Ltd	3.743.514.500	8.423.406.875
Phải trả người bán khác	<u>4.223.503.968</u>	<u>10.243.302.048</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.316.884.133</u>	<u>20.204.120.458</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
International Corporate Agents Limited	271.080.627	28.023.423.045
Người mua trả tiền trước khác	<u>765.657.474</u>	<u>605.540.735</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.036.738.101</u>	<u>28.628.963.780</u>

17. THUẾ

	VND			
	<i>Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.871.774.404	34.885.510.165	(30.883.338.049)	13.873.946.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.529.444.774	-	2.529.444.774
Thuế khác	63.697.418	583.547.696	(647.245.114)	-
TỔNG CỘNG	<u>9.935.471.822</u>	<u>38.001.198.437</u>	<u>(31.530.583.163)</u>	<u>16.406.087.096</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.830.023.459	10.218.232.048	(14.048.255.507)	-
Thuế thu nhập cá nhân	988.091.176	4.635.228.726	(5.132.780.576)	490.539.326
Thuế khác	-	769.417.480	(769.417.480)	-
TỔNG CỘNG	<u>4.818.114.635</u>	<u>15.622.878.254</u>	<u>(19.950.453.563)</u>	<u>490.539.326</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hoa hồng cho đại lý và nhà phân phối	8.529.721.530	5.260.686.299
Chi phí lãi vay	516.194.151	330.442.888
Khác	346.925.037	130.000.000
TỔNG CỘNG	<u>9.392.840.718</u>	<u>5.721.129.187</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức	20.040.983.120	21.296.272.600
Khác	<u>381.894.246</u>	<u>197.617.268</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.422.877.366</u>	<u>21.493.889.868</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>18.173.477.200</i>	<i>19.250.902.600</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>2.249.400.166</i>	<i>2.242.987.268</i>

20. VAY

	VND						
	<i>Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Phân bổ chiết khấu</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch tỉ giá</i>	<i>Số cuối năm</i>
Ngắn hạn	141.982.812.583	210.425.258.463	(248.112.289.932)				
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	128.184.350.227	210.425.258.463	(234.313.827.576)			94.822.285	104.390.603.399
Trái phiếu chuyển đổi đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	-	-	-		146.948.356.808	-	146.948.356.808
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	13.798.462.356	-	(13.798.462.356)		1.963.100.000	-	1.963.100.000
Dài hạn	165.016.315.187	4.299.309.232	(12.080.825.715)	8.968.679.054	(148.911.456.808)		17.292.020.950
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 20.3)	137.979.677.754	-	-	8.968.679.054	(146.948.356.808)	-	-
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	27.036.637.433	4.299.309.232	(12.080.825.715)		(1.963.100.000)	-	17.292.020.950
TỔNG CỘNG	306.999.127.770	214.724.567.695	(260.193.115.647)	8.968.679.054	-	94.822.285	270.594.081.157

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm tài trợ vốn lưu động.

Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	67.500.896.096	61.880.397.596	241.950	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2020 đến ngày 17 tháng 7 năm 2020	Từ 6,4 đến 7,7	Hàng tồn kho, các khoản phải thu, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	35.299.311.813	22.244.609.333	561.976	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2020 đến ngày 12 tháng 9 năm 2020	Từ 6,9 đến 7,3	Hàng tồn kho và các khoản phải thu.
Tên ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.590.395.490	-	68.463	25 tháng 4 năm 2020	Từ 3 đến 3.25	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
TỔNG CỘNG	<u>104.390.603.399</u>					

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> %/năm	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	11.364.486.050	Từ ngày 7 tháng 11 năm 2022 đến ngày 10 tháng 4 năm 2024	Từ 8,1 đến 9,6	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	7.890.634.900	Từ ngày 15 tháng 3 năm 2022 đến ngày 5 tháng 4 năm 2022	9,6	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy móc, thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>19.255.120.950</u>				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn</i>	17.292.020.950				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.963.100.000				

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

20.3 Trái phiếu chuyển đổi

<i>Trái chủ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất %/ năm</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>	<i>Nội dung khác</i>
Ông Nguyễn Quốc Thắng	52.000.000.000	Ngày 20 tháng 4 năm 2020	-	Đầu tư vào dự án Khu Công Nghệ cao Đà Nẵng giai đoạn 1; đầu tư hệ thống thiết bị cho hoạt động xuất khẩu; và bổ sung nguồn vốn lưu động	Tín chấp	Vào ngày đáo hạn Công ty thanh toán toàn bộ tiền gốc cho trái chủ hoặc sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần chuyển đổi và tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần chuyển đổi với giá chuyển đổi là 20.000 VND/cổ phần. Các cổ phần chuyển đổi sẽ có giá trị ngang bằng với tất cả các cổ phần đang lưu hành khác
Công ty TNHH Máy móc Thiết bị Đại Chính Quang	42.000.000.000					
Tổng Công ty Dược Việt Nam	33.000.000.000					
Công ty TNHH Dược Kim Đô	23.000.000.000					
Chi phí phát hành	(50.000.000)					
TỔNG CỘNG	149.950.000.000					

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Đã điều chỉnh lại- Thuyết minh số 31)</i>
Giá trị vay chuyển đổi	149.950.000.000	149.950.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	(17.751.107.584)	(17.751.107.584)
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu	132.198.892.416	132.198.892.416
<i>Cộng:</i> Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu và chi phí phát hành	14.749.464.392	5.780.785.338
Số đầu năm	5.780.785.338	-
Số phân bổ trong năm	8.968.679.054	5.780.785.338
Số cuối năm	14.749.464.392	5.780.785.338
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	146.948.356.808	137.979.677.754
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn</i>	-	137.979.677.754
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	146.948.356.808	-

VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	130.200.000.000	87.632.500.000	-	113.071.853.632	66.401.456.334	397.305.809.966
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	26.033.057.851	-	-	26.033.057.851
Trích lập quỹ	-	-	-	31.757.047.417	(31.757.047.417)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(17.320.194.816)	(17.320.194.816)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.456.000.000)	(36.456.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	48.006.995.018	48.006.995.018
Số cuối năm						
<i>(Số liệu đã trình bày trước đây)</i>	<i>130.200.000.000</i>	<i>87.632.500.000</i>	<i>26.033.057.851</i>	<i>144.828.901.049</i>	<i>28.875.209.119</i>	<i>417.569.668.019</i>
<i>Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố – Thuyết minh số 31</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(8.281.950.267)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(8.281.950.267)</i>
<i>Lợi nhuận thuần trong năm - Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.444.207.697</i>	<i>1.444.207.697</i>
Số cuối năm	130.200.000.000	87.632.500.000	17.751.107.584	144.828.901.049	30.319.416.816	410.731.925.449
<i>(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>						

Năm nay

Số đầu năm

(Đã điều chỉnh lại –

Thuyết minh số 31)

Phát hành cổ phiếu cho

cán bộ công nhân viên (*)

Trích lập quỹ

Phân bổ vào quỹ khen thưởng và

phúc lợi

Cổ tức công bố (**)

Lợi nhuận thuần trong năm

Số cuối năm

130.200.000.000	87.632.500.000	17.751.107.584	144.828.901.049	30.319.416.816	410.731.925.449
6.210.000.000	1.192.000.000	-	-	-	7.402.000.000
		-	17.561.973.745	(17.561.973.745)	-
-	-	-	-	(897.235.374)	(897.235.374)
-	-	-	-	(10.416.000.000)	(10.416.000.000)
-	-	-	-	29.417.178.836	29.417.178.836
<u>136.410.000.000</u>	<u>88.824.500.000</u>	<u>17.751.107.584</u>	<u>162.390.874.794</u>	<u>30.861.386.533</u>	<u>436.237.868.911</u>

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành 621.000 cổ phiếu mới cho cán bộ Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông 18/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT và 07/2019/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 3 năm 2019. Việc phát hành trên đã được hoàn thành vào ngày 24 tháng 4 năm 2019, với tổng số cổ phiếu phổ thông mới được phát hành cho cán bộ công nhân viên Công ty là 621.000 cổ phiếu với mức giá phát hành là 12.000 VND/cổ phiếu.

Theo đó, vào ngày 24 tháng 4 năm 2019, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 130.200.000.000 VND lên 136.410.000.000 VND theo GCNĐKKD điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 10 năm 2019.

(**) Trong năm, Công ty quyết định chi trả cổ tức với giá trị 10.416.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ động hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 37/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu năm	130.200.000.000	130.200.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên	<u>6.210.000.000</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>136.410.000.000</u>	<u>130.200.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	10.416.000.000	36.456.000.000
Cổ tức đã trả	11.671.289.480	18.355.692.289

21.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	13.641.000	13.020.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.641.000</i>	<i>13.020.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.641.000</i>	<i>13.020.000</i>

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	29.417.178.836	49.451.202.715
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(7.009.021.273)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.417.178.836	42.442.181.442
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	6.264.106.095	4.083.241.784
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	35.681.284.931	46.525.423.226
		<i>Cổ phiếu</i>
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.455.551	13.020.000
<i>Ảnh hưởng suy giảm do:</i>		
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (**)	7.500.000	4.972.603
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	20.955.551	17.992.603
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	2.186	3.260
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	1.703	2.586

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 37/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20.3 của báo cáo tài chính, vào ngày 20 tháng 4 năm 2018, Công ty đã phát hành khoản trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị là 150.000.000.000 VND. Các trái phiếu chuyển đổi này có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	503.612.657.232	413.932.814.619
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	470.934.874.628	413.472.704.039
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	32.677.782.604	460.110.580
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(1.751.785.383)	(1.947.202.958)
DOANH THU THUẦN	501.860.871.849	411.985.611.661
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	389.837.611.999	340.529.013.707
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	112.023.259.850	71.456.597.954

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.151.553.450	2.387.447.716
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	520.219.814	4.658.099.227
TỔNG CỘNG	3.671.773.264	7.045.546.943

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	263.461.639.505	204.361.982.714
Giá vốn hàng hóa đã bán	31.604.747.760	92.273.364
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.430.544.586)	(1.207.826.725)
TỔNG CỘNG	293.635.842.679	203.246.429.353

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)</i>
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	17.307.129.546	19.184.353.181
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	663.938.556	117.803.030
TỔNG CỘNG	<u>17.971.068.102</u>	<u>19.302.156.211</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	99.576.191.310	81.749.464.745
Chi phí hoa hồng bán hàng	45.462.934.067	37.768.963.978
Chi phí lương nhân viên bán hàng	32.297.540.749	24.847.022.530
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	12.766.211.837	9.990.107.564
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.744.868.265	3.955.035.468
Chi phí khác	4.304.636.392	5.188.335.205
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.912.911.027	51.663.169.184
Chi phí lương nhân viên quản lý	27.819.582.576	25.373.225.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.494.677.318	9.015.226.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.297.655.657	10.769.549.826
Chi phí khác	8.300.995.476	6.505.167.980
TỔNG CỘNG	<u>153.489.102.337</u>	<u>133.412.633.929</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	220.875.707.167	183.934.615.176
Chi phí nhân công và nhân viên	77.562.516.317	63.626.284.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.082.882.819	49.229.109.649
Chi phí hàng hóa	30.714.585.007	385.910.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.581.921.171	22.556.847.652
Chi phí khác	14.307.332.535	16.926.295.763
TỔNG CỘNG	<u>447.124.945.016</u>	<u>336.659.063.282</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.401.583.691	12.630.023.459
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	816.648.357	-
TỔNG CỘNG	10.218.232.048	12.630.023.459

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 31)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.635.410.884	62.081.226.174
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	7.927.082.177	12.416.245.235
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.474.501.514	213.778.224
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	816.648.357	-
Chi phí thuế TNDN	10.218.232.048	12.630.023.459

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các

năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Danson – BG EOOD	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Bán thành phẩm	105.540.461.600	17.822.312.853
Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Bên liên quan	Bán thành phẩm	6.449.470.642	2.170.634.147
Công ty cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, gia công hàng thực phẩm chức năng	33.327.608	16.988.478
Ông Nguyễn Quốc Thăng	Cổ đông lớn	Cổ tức	3.385.255.650	6.414.168.600
Tổng công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn	Cổ tức	3.888.167.000	6.998.700.600

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Danson - BG EOOD	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Bán thành phẩm	109.679.882.135	152.179.931.699
Công ty cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Bên liên quan	Bán thành phẩm	1.705.847.668	2.026.905.210
Công ty cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu, gia công hàng thực phẩm chức năng	95.934.110	240.051.349
			111.481.663.913	154.446.888.258

Phải trả ngắn hạn khác

Ông Nguyễn Quốc Thăng	Cổ đông lớn	Cổ tức	18.173.477.200	15.322.735.600
Tổng công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn	Cổ tức	-	3.888.167.000
Công ty Cổ Phần Dược Thiết bị y tế Đà Nẵng	Bên liên quan	Cổ tức	-	40.000.000
			18.173.477.200	19.250.902.600

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.009.488.273	3.806.972.435

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	1.387.617.048	1.289.206.314
Từ 1 đến 5 năm	4.473.828.192	3.883.409.799
Trên 5 năm	19.160.017.500	19.093.449.198
TỔNG CỘNG	25.021.462.740	24.266.065.311

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc và hóa dược chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh thuốc và hóa dược trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

31. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá lại lãi suất chiết khấu của khoản trái phiếu chuyển đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các quy định kế toán hiện hành áp dụng tại thời điểm đó. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty điều chỉnh hồi tố các dữ liệu so sánh nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước của Công ty:

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến báo cáo tài chính được trình bày như sau:

	<i>Số liệu theo báo cáo trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố</i>	<i>VND</i>	<i>Số liệu sau điều chỉnh</i>
--	---------------------------------------	--	------------	-------------------------------

Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.977.400.376	(728.402.698)		32.248.997.678
---------------------------------	----------------	---------------	--	----------------

Nợ ngắn hạn

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.457.062.711	361.051.924		4.818.114.635
-------------------------------------	---------------	-------------	--	---------------

Nợ dài hạn

Trái phiếu chuyển đổi	132.231.389.806	5.748.287.948		137.979.677.754
-----------------------	-----------------	---------------	--	-----------------

Vốn chủ sở hữu

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	26.033.057.851	(8.281.950.267)		17.751.107.584
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.875.209.119	1.444.207.697		30.319.416.816

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí tài chính	(21.107.415.832)	1.805.259.621		(19.302.156.211)
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	60.275.966.553	1.805.259.621		62.081.226.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(12.268.971.535)	(361.051.924)		(12.630.023.459)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.006.995.018	1.444.207.697		49.451.202.715

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.275.966.553	1.805.259.621		62.081.226.174
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	20.989.612.802	(1.805.259.621)		19.184.353.181

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	117.218	775.018
Euro (EUR)	32.901	32.906

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trương Thị Diệu Huyền
Trưởng phòng Kế toán
Ngày 16 tháng 3 năm 2020



Lê Minh Huy
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám đốc